

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 20/3/2026



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

| | |
|-----------------------------------|----|
| TÌNH HÌNH CHUNG | 3 |
| THỊ TRƯỜNG CAO SU | 5 |
| THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ | 11 |
| THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU | 11 |
| THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ | 17 |
| THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN | 23 |
| THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ | 28 |
| THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ | 33 |

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Giá cà phê thế giới từ đầu tháng 3/2026 đến nay biến động không đồng nhất, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.
 - ▶ và tăng 8,3% về lượng so với năm 2024. Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm nho tươi, cam và các loại trái cây họ cam quýt khác, táo tươi, lê tươi.
- ▶ Hạt điều: Giá hạt điều thế giới duy trì ở mức cao do chi phí nguyên liệu thô và chi phí logistic tăng. Năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng mạnh so với năm 2024.
 - ▶ Thủy sản: Giá tôm thẻ chân trắng tại nhiều thị trường giảm do ảnh hưởng của xung đột Trung Đông. Giá cá thịt trắng tại Anh ở mức cao do nguồn cung hạn chế.
- ▶ Rau quả: Xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan trong mùa thu hoạch sắp tới dự kiến sẽ đối mặt với nhiều khó khăn do thiếu hụt lao động và thiếu các trung tâm thu mua. Năm 2025, xuất khẩu trái cây của Trung Quốc tăng 4,9% về trị giá.
 - ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Bộ Lâm nghiệp In-đô-nê-xi-a triển khai Hệ thống Xác nhận Quy cách Gỗ và Tính bền vững (SVLK+) trên nền tảng số. Thị trường đồ nội thất tại Bun-ga-ri dự kiến tăng giá từ 3–5%.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giữa tháng 3/2026 giảm 3.200 – 3.800 đồng/kg. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2026 giảm 0,6% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm mạnh. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ mức 31,61% trong tháng 01/2025 xuống mức 29,56% trong tháng 01/2026.
- ▶ Hạt điều: Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 12,8% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Giá bình quân xuất khẩu hạt điều đạt mức 6.857 USD/tấn, giảm nhẹ 0,04% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối chiếm 71,58% trong năm 2025.
- ▶ Rau quả: Xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026 tăng 44,9% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần rau của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ 2,06% năm 2024 lên 3,52% năm 2025.
- ▶ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026 tăng 20,3% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ năm 2025 giảm nhẹ.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 47,5 triệu USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Trung Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ *Giá cà phê thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.*
- ▶ *Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giữa tháng 3/2026 giảm 3.200 – 3.800 đồng/kg, dao động 91.000 – 92.300 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).*
- ▶ *Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 20,6 nghìn tấn, trị giá 107,4 triệu USD, giảm 0,6% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm mạnh.*
- ▶ *Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ mức 31,61% trong tháng 01/2025 xuống mức 29,56% trong tháng 01/2026.*



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 3/2026 đến nay, giá cà phê trên thị trường thế giới diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.

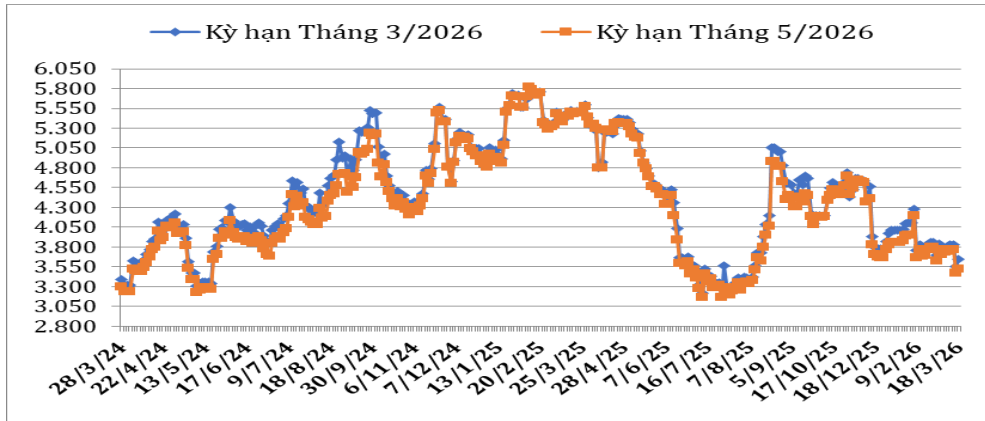
Giá cà phê Robusta giảm do áp lực nguồn cung toàn cầu được cải thiện. Đầu tháng 3/2026, tồn kho Robusta đạt chuẩn trên sàn ICE London tăng lên mức cao nhất trong 3,5 tháng. Đồng thời, theo số liệu mới nhất của Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu Robusta toàn cầu trong giai đoạn từ tháng 10/2025 đến tháng 01/2026 tăng mạnh nhờ nguồn cung phục hồi từ các nước sản xuất chủ lực như Việt Nam, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và U-gan-da. Những yếu tố này góp phần làm giảm lo ngại thiếu hụt nguồn cung và tạo áp lực khiến giá cà phê Robusta giảm.

Ngược lại, giá cà phê Arabica tăng do thị

trường tiếp tục thận trọng với triển vọng nguồn cung cà phê chất lượng cao. Các yếu tố thời tiết bất lợi tại Bra-xin - quốc gia sản xuất cà phê Arabica lớn nhất thế giới - làm gia tăng lo ngại về sản lượng niên vụ mới. Bên cạnh đó, lượng tồn kho cà phê Arabica đạt chuẩn trên sàn ICE New York vẫn duy trì ở mức thấp, trong khi nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường lớn ổn định. Ngoài ra, dòng tiền đầu cơ có xu hướng dịch chuyển sang cà phê Arabica, cùng với chi phí vận tải và bảo hiểm tăng do rủi ro địa chính trị cũng đã hỗ trợ giá cà phê Arabica.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 18/3/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 giảm lần lượt 1,6% và 2,7% so với ngày 02/3/2026, xuống 3.641 USD/tấn và 3.527 USD/tấn.

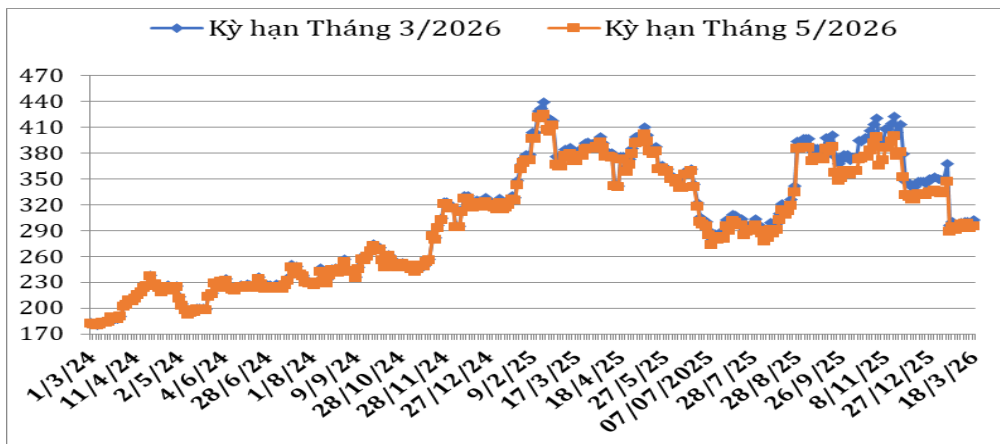
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 18/3/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 6,1% và 5,0% so với ngày 02/3/2026, lên mức 302,05 Uscent/lb và 294,75 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

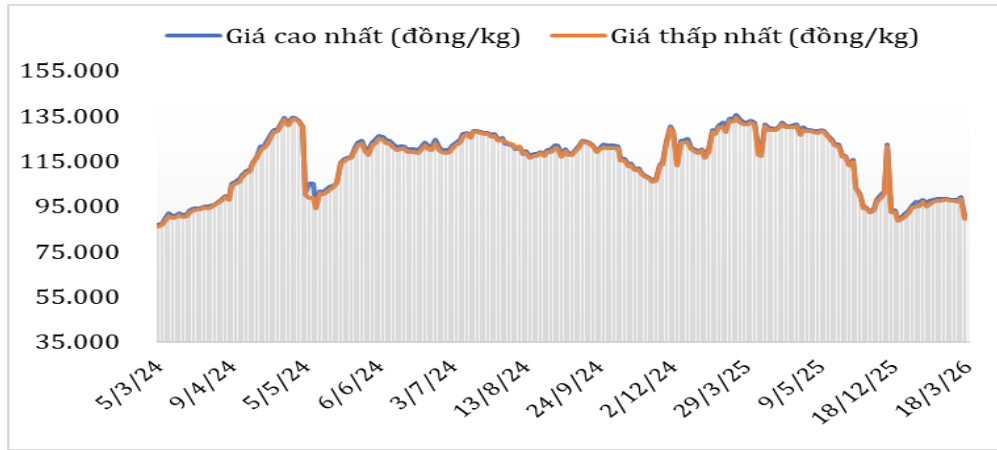
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 18/3/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2025 và tháng 5/2025 tăng lần lượt 5,0% và 6,9% so với ngày 02/3/2026, lên mức 389,25 Uscent/lb và 386,6 Uscent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA GIẢM

Từ đầu tháng 3/2026 đến nay, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm theo xu hướng điều chỉnh của thị trường thế giới sau giai đoạn tăng cao. Đồng thời, hoạt động bán ra của nông dân và các doanh nghiệp thu mua làm gia tăng nguồn cung trong ngắn hạn. Tính đến ngày 18/3/2026, giá cà phê tại các tỉnh Tây nguyên giảm từ 3.200 – 3.800 đồng/kg so với ngày 02/3/2026, dao động trong khoảng 91.000 – 92.300 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).



Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



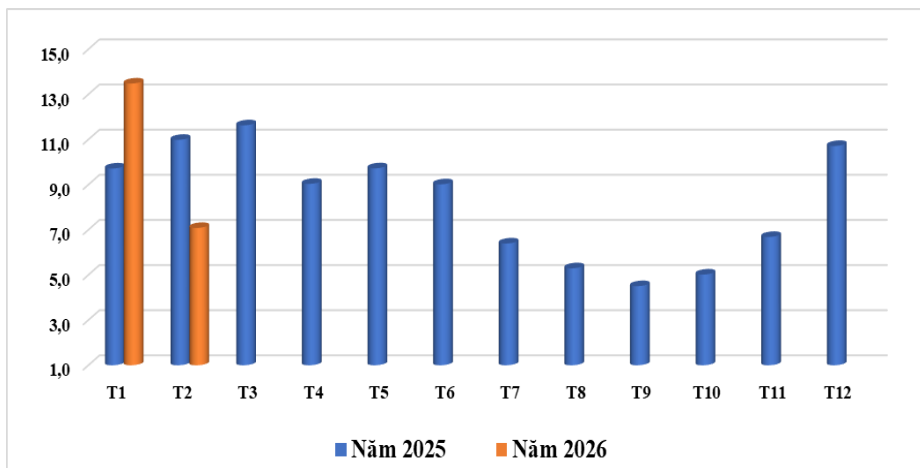
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 7,1 nghìn tấn, trị giá 38,4 triệu USD, giảm 47,5% về lượng và giảm 44,2% về trị giá so với tháng 01/2026; so với tháng 2/2025 giảm 35,5% về lượng và giảm 43,4% về trị giá. Tính

chung 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Nhật Bản đạt 20,6 nghìn tấn, trị giá 107,4 triệu USD, giảm 0,6% về lượng và giảm mạnh 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025 do giá xuất khẩu giảm mạnh.

Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản năm 2025 – 2026 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu mặt hàng:

Trong 2 tháng đầu năm 2026, cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản tiếp tục tập trung vào cà phê Robusta, đồng thời duy trì tỷ trọng đáng kể của các sản phẩm cà phê chế biến có giá trị gia tăng cao. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất, chiếm 63,0% tổng trị giá xuất khẩu cà phê sang thị trường Nhật Bản trong 2 tháng đầu năm 2026; Tiếp đến, xuất khẩu cà phê Arabica chiếm 6,2% và xuất khẩu cà phê chế biến chiếm 30,7%.



Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản 2 tháng năm 2026

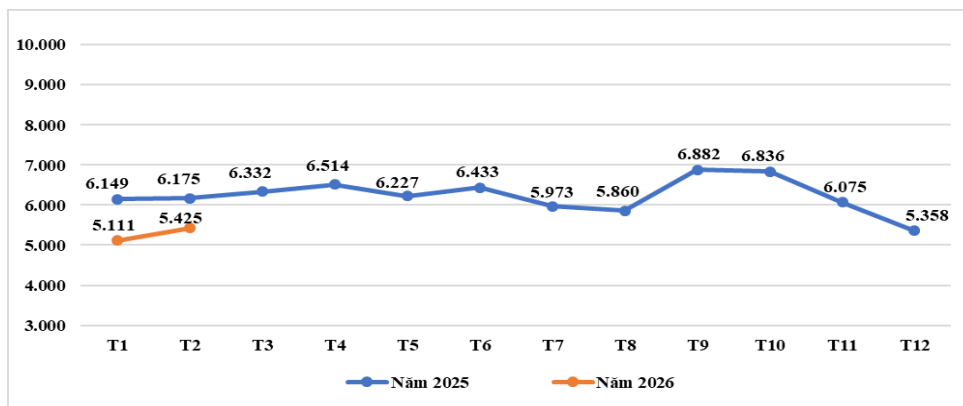
(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

| Chủng loại | Tháng 2/2026 | | So với tháng 01/2026 (%) | | So với tháng 2/2025 (%) | | 2 tháng năm 2026 | | So với cùng kỳ năm 2025 (%) | |
|-----------------|--------------|---------|--------------------------|---------|-------------------------|---------|------------------|---------|-----------------------------|---------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Robusta | 5.024 | 21.135 | -54,0 | -54,6 | -45,3 | -59,5 | 15.946 | 67.680 | -3,4 | -24,9 |
| Arabica | 379 | 2.714 | -28,9 | -32,0 | -24,5 | -9,3 | 913 | 6.702 | -11,1 | 5,9 |
| Cà phê chế biến | | 14.579 | | -20,7 | | 14,7 | | 32.953 | | 5,8 |

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 2/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản đạt mức 5.425 USD/tấn, tăng 6,1% so với tháng 01/2026, tuy nhiên so với tháng 2/2025 giảm 12,1%. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản ở mức 5.219 USD/tấn, giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)

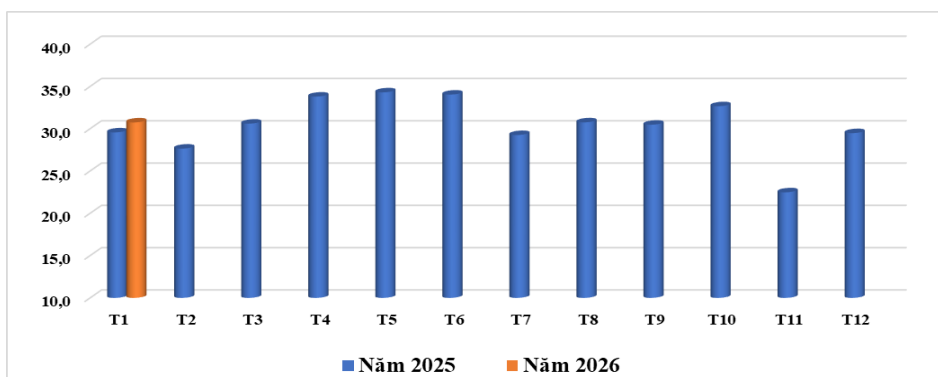


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NHẬT BẢN TRONG THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng đầu năm 2026, Nhật Bản nhập khẩu cà phê đạt 30,7 nghìn tấn, trị giá 222,3 triệu USD, tăng 4,0% về lượng và tăng 33,3% về trị giá so với tháng 01/2025.

Nhật Bản nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



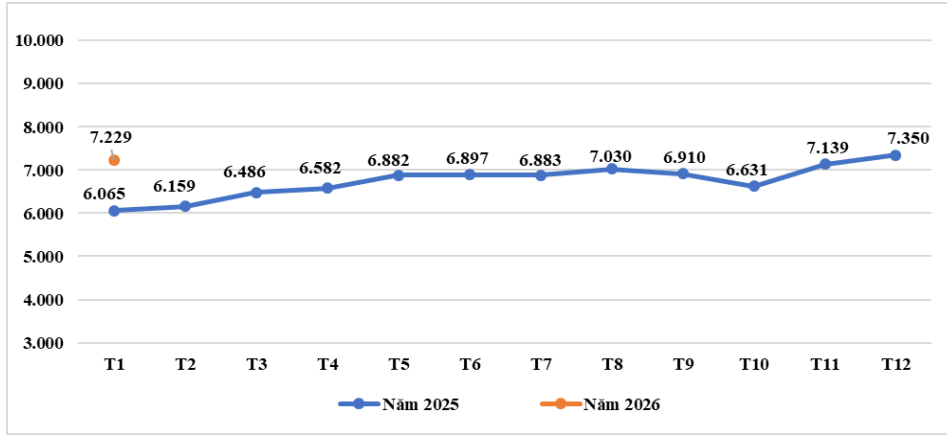
Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về giá nhập khẩu:

Tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ thế giới đạt mức 7.229 USD/tấn, tăng 28,2% so với tháng 01/2025. Giá bình quân nhập khẩu cà phê của Nhật Bản

từ các thị trường lớn đều tăng so với tháng 01/2025. Trong khi đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam giảm 12,5% so với tháng 01/2025, xuống mức 4.697 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Nhật Bản qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về cơ cấu nguồn cung

Tháng đầu năm 2026, Nhật Bản nhập khẩu cà phê từ 38 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Nhật Bản giảm lượng nhập khẩu cà phê từ thị trường Việt Nam, Tan-za-ni-a..., trong khi tăng nhập khẩu từ thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Pêru.

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong tháng đầu năm 2026, đạt 13,6 nghìn tấn, trị giá 103,3 triệu USD, tăng 19,2%

về lượng và tăng 83,6% về trị giá so với tháng 01/2025. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 38,48% trong tháng đầu năm 2025 lên mức 44,09% trong tháng đầu năm 2026.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê đứng thứ hai cho Nhật Bản trong tháng đầu năm 2026, đạt 9,1 nghìn tấn, trị giá 42,7 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so



với tháng 01/2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ mức 31,61% trong tháng đầu năm 2025 xuống mức 29,56% trong tháng đầu năm 2026.

Cô-lôm-bi-a là thị trường cung cấp cà phê đứng thứ ba cho Nhật Bản trong tháng đầu năm 2026, đạt 3,2 nghìn tấn, trị giá 29,0 triệu USD, tăng 48,8% về lượng và tăng 107,2% về trị giá so với tháng 01/2025. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 7,28% trong tháng đầu năm 2025 lên mức 10,41% trong tháng đầu năm 2026.

Nhật Bản là một trong những thị trường tiêu thụ cà phê lớn và ổn định tại châu Á, với nhu cầu duy trì bền vững trong nhiều năm. Theo Hiệp hội Cà phê Nhật Bản, khoảng 74,3% người dân nước này uống cà phê thường xuyên, với tổng

mức tiêu thụ đạt khoảng 397,3 nghìn tấn vào năm 2025.

Trong những năm tới, nhu cầu cà phê tại Nhật Bản được dự báo tăng trưởng ổn định. Các dự báo thị trường cho thấy mức tiêu thụ có thể đạt khoảng 473,0 nghìn tấn vào năm 2028, tương ứng với tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 0,3% mỗi năm. Với xu hướng này, tổng tiêu thụ cà phê tại Nhật Bản dự kiến đạt 480 nghìn tấn vào năm 2030.

Bên cạnh sự ổn định về quy mô thị trường, xu hướng tiêu dùng cũng đang chuyển dịch theo hướng gia tăng các sản phẩm cà phê tiện lợi, cà phê chất lượng cao và cà phê đặc sản, đồng thời nhu cầu đối với cà phê khử caffeine ngày càng tăng khi người tiêu dùng quan tâm nhiều hơn đến yếu tố sức khỏe.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Nhật Bản tháng 01/2026

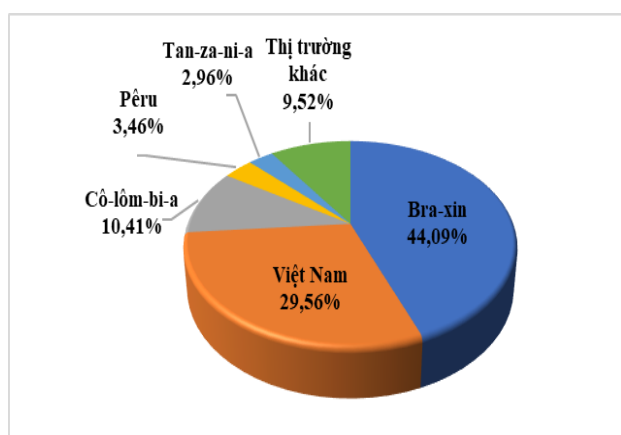
| Thị trường | Tháng 01/2026 | | | So với tháng 01/2025 (%) | | |
|-----------------|---------------|---------------------|------------------|--------------------------|--------------|--------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Tổng | 30.747 | 222.278 | 7.229 | 4,0 | 33,3 | 28,2 |
| Bra-xin | 13.556 | 103.328 | 7.622 | 19,2 | 83,6 | 54,1 |
| Việt Nam | 9.090 | 42.700 | 4.697 | -2,8 | -14,9 | -12,5 |
| Cô-lôm-bi-a | 3.201 | 29.027 | 9.067 | 48,8 | 107,2 | 39,2 |
| Pêru | 1.065 | 9.118 | 8.565 | 2,9 | 41,3 | 37,4 |
| Tan-za-ni-a | 909 | 7.895 | 8.686 | -34,1 | -6,7 | 41,5 |
| Thị trường khác | 2.926 | 30.210 | 10.326 | -31,6 | -3,8 | 40,7 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

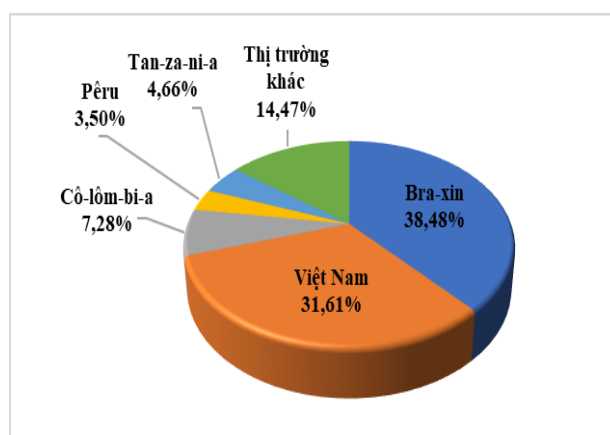
Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Nhật Bản

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

Tháng 01/2026



Tháng 01/2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Giá hạt điều thế giới duy trì ở mức cao do chi phí nguyên liệu thô và chi phí logistic tăng.
- ▶ Năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin tăng mạnh so với năm 2024.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 12,8% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025; Giá xuất khẩu hạt điều bình quân đạt mức 6.857 USD/tấn, giảm 0,04% so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối chiếm 71,58% trong năm 2025.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Hội đồng hạt và Quả khô Quốc tế (INC), sản lượng điều thô (RCN) toàn cầu niên vụ 2025/2026 ước đạt 5,53 triệu tấn (tương đương khoảng 1,22 triệu tấn nhân).

Lượng tồn kho gối đầu từ năm 2025 sang năm 2026 thấp hơn khoảng 26% so với các năm trước, khiến thị trường trở nên nhạy cảm hơn với các biến động ngắn hạn.

Trong khi đó, nhu cầu từ các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ và EU vẫn duy trì sức mua ổn định, đặc biệt là nhu cầu các sản phẩm hạt

cao cấp và hạt điều hữu cơ. Nhu cầu từ Trung Quốc và Trung Đông đang trở thành động lực tăng trưởng chính. Tại Trung Quốc, nhu cầu tăng mạnh đối với hạt điều phục vụ ngành thực phẩm lành mạnh và ăn nhẹ.

Sự chuyển dịch sang dạng thực vật và sữa hạt tiếp tục thúc đẩy tiêu thụ nhân điều và bột điều trong công nghiệp thực phẩm.

Giá điều nhân duy trì ở mức cao do chi phí nguyên liệu thô chưa hạ nhiệt và chi phí logistic tăng.

Giá hạt điều thế giới ngày 17/3/2026

| Loại hạt | Giá tham chiếu (USD/kg) | Ghi chú |
|---------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| W180 (hạt lớn cao cấp) | 9,5 – 9,8 | Nhu cầu cao tại thị trường quà tặng |
| W210 | 8,9 – 9,1 | Ổn định |
| W320 (loại phổ biến nhất) | 7,2 – 7,5 | Tăng nhẹ so với cuối năm 2025 |
| W450 | 6,9 – 7,1 | Phân khúc bình dân |

Nguồn: Hội đồng hạt và Quả khô Quốc tế (INC)

Giá điều thô (RCN): Tại Việt Nam, do đang vào cao điểm thu hoạch tháng 3, giá điều thô dao động khoảng 40.000 – 60.000 VNĐ/kg (tùy chất lượng). Tuy nhiên, giá nhập khẩu từ Căm-pu-chia và Châu Phi vẫn ở mức cao do lo ngại thiếu hụt sản lượng tại Bờ Biển Ngà.

– Bra-xin: Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, năm 2025, Bra-xin xuất khẩu hạt điều đạt 16.335 tấn, trị giá 75,78 triệu USD, tăng 120,2% về lượng và tăng 72,7% về trị giá so với năm 2024.

Năm 2025, Bra-xin xuất khẩu hạt điều sang khoảng 47 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, các thị trường xuất khẩu truyền thống hạt điều của Bra-xin gồm: Ga-na, Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na, Ai Cập và Đức.

Đáng chú ý, thị trường xuất khẩu hạt điều của Bra-xin được mở rộng hơn trong năm 2025. Điều này cho thấy ngành điều của Bra-xin đang ngày càng khẳng định được vị thế trên thị trường.

Thị trường xuất khẩu hạt điều lớn của Bra-xin trong năm 2025

| STT | Thị trường | Năm 2025 | | | So với năm 2024 (%) | | |
|-----|--------------|---------------|---------------------|------------------|---------------------|-------------|--------------|
| | | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (USD/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| | Tổng | 16.635 | 75.782 | 4.556 | 120,2 | 72,7 | -21,5 |
| 1 | Ga-na | 5.530 | 4.797 | 867 | | | |
| 2 | Hoa Kỳ | 2.540 | 15.394 | 6.061 | 18,0 | 25,0 | 5,9 |
| 3 | Ác-hen-ti-na | 1.722 | 9.498 | 5.516 | 90,5 | 139,5 | 25,8 |
| 4 | Ai Cập | 1.589 | 12.467 | 7.846 | 240,3 | 236,1 | -1,2 |
| 5 | Đức | 966 | 6.043 | 6.256 | 69,5 | 80,0 | 6,2 |
| | | | | | | | |
| 12 | Việt Nam | 291 | 349 | 1.199 | | | |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế

Thông tin từ Hội đồng hạt và Quả khô Quốc tế (INC) cho biết, 2 tháng đầu năm 2026, thị trường hạt điều Bra-xin gặp nhiều biến động, chủ yếu do nguồn nguyên liệu thô khan hiếm sau vụ mùa năm 2025. Việc đóng cửa sớm các cơ sở chế biến vào mùa vụ trước đã dẫn đến nhu

cầu mạnh mẽ đối với sản lượng sớm của vụ mùa năm 2026, đẩy giá nguyên liệu thô tăng mạnh. Tuy nhiên, nhu cầu từ quý II/2026 trở đi ít chắc chắn hơn, điều này có thể giúp giá hạt điều hạ nhiệt.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM TRONG THÁNG 2 VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026 tăng trưởng cao, đặc biệt là xuất khẩu sang Hoa Kỳ và Trung Quốc. Yếu tố mùa vụ giúp xuất khẩu hạt điều của Việt Nam

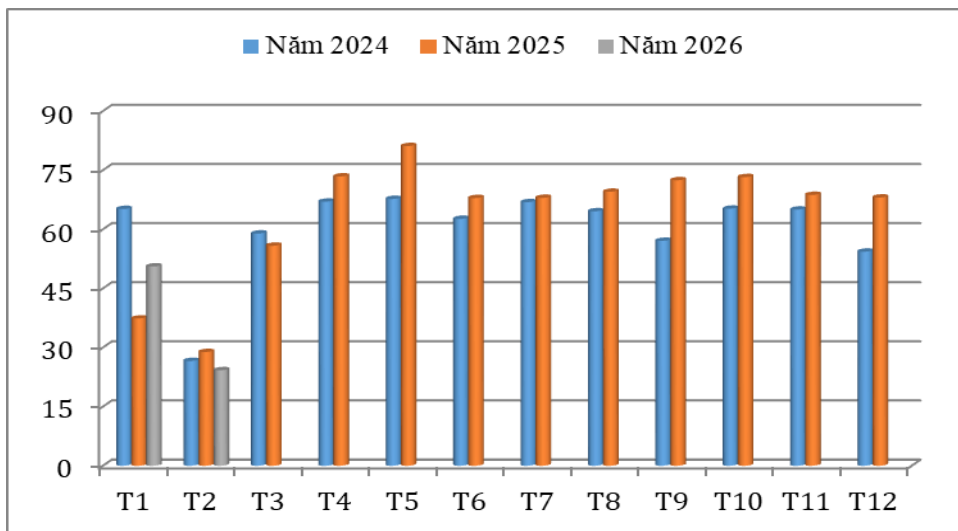
tăng bởi 2 tháng đầu năm trùng với giai đoạn tiêu thụ cao điểm toàn cầu cho các loại hạt dinh dưỡng. Bên cạnh đó, việc các doanh nghiệp Việt Nam chủ động nguồn hàng và đáp ứng tốt các

tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm đã giúp tận dụng tối đa cơ hội tại thời điểm này.

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 74,9 nghìn tấn, trị giá 513,48 triệu USD, tăng 12,8% cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên ngành điều Việt Nam cũng đang đối mặt với khó khăn do xung

đột tại Trung Đông. Chi phí logistics vẫn là một biến số quan trọng ảnh hưởng đến giá thành xuất khẩu hạt điều sang các thị trường truyền thống Hoa Kỳ và EU. Bên cạnh đó, biến động của tỷ giá USD/VND tác động trực tiếp đến doanh thu quy đổi của doanh nghiệp, đòi hỏi các đơn vị xuất khẩu phải có chiến lược phòng ngừa rủi ro tài chính tốt.

Lượng hạt điều của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2024 – 2026 (ĐVT: Nghìn tấn)



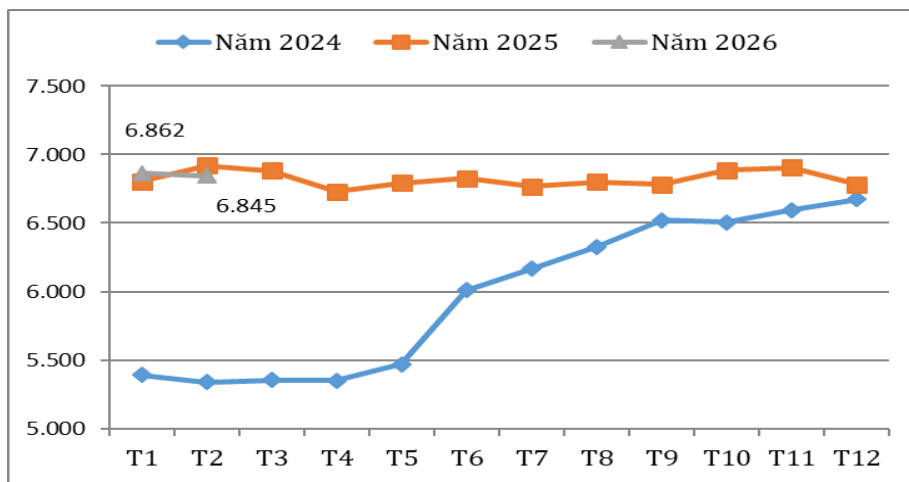
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về diễn biến giá xuất khẩu bình quân

Trong 2 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ở mức 6.857 USD/tấn, giảm nhẹ 0,04% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá bình quân xuất khẩu hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2024 - 2026

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu thị trường

Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng trưởng khả quan, đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ và Trung Quốc.

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2026 tăng 18,2% về lượng và tăng 19,0% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 18,12 nghìn tấn, trị giá 123,25 triệu USD.

Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2026 cũng tăng 15,2% về lượng và tăng 23,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 8 nghìn tấn, trị giá 55,14 triệu USD. Nhu cầu tiêu thụ tăng đột

biến vào dịp Tết Nguyên đán (tháng 1 và tháng 2) cùng xu hướng chuyển sang thực phẩm lành mạnh của người tiêu dùng Trung Quốc đã thúc đẩy lượng đơn hàng lớn.

Ngược lại, 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hà Lan giảm 14,1% về lượng và giảm 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu sang thị trường Hà Lan sẽ khả quan trong thời gian tới nhờ nhu cầu nhập khẩu cho mùa lễ hội. Các nhà nhập khẩu EU thường bắt đầu tích trữ hàng từ cuối quý II để chuẩn bị cho chuỗi cung ứng cuối năm, điều này sẽ đẩy lượng đơn hàng phục hồi từ tháng 5 và tháng 6.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; Nghìn USD)

| Thị trường | Tháng 2/2026 | | So với tháng 1/2026 (%) | | So với tháng 2/2025 (%) | | 2 tháng năm 2026 | | So với cùng kỳ năm ngoái (%) | |
|--------------------------|---------------|----------------|-------------------------|--------------|-------------------------|--------------|------------------|----------------|------------------------------|-------------|
| | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 24.231 | 165.862 | -52,1 | -52,2 | -16,0 | -16,9 | 74.888 | 513.481 | 12,8 | 12,8 |
| Hoa Kỳ | 5.934 | 40.901 | -51,3 | -50,3 | -14,8 | -16,0 | 18.121 | 123.252 | 18,2 | 19,0 |
| Trung Quốc | 1.222 | 8.888 | -81,9 | -80,8 | -70,5 | -66,5 | 7.986 | 55.137 | 15,2 | 23,7 |
| Hà Lan | 1.943 | 14.218 | -54,1 | -52,3 | -35,2 | -32,3 | 6.175 | 44.044 | -14,1 | -12,6 |
| Đức | 1.098 | 7.639 | -55,3 | -55,5 | -8,8 | -7,1 | 3.557 | 24.798 | 31,7 | 33,2 |
| Ca-na-đa | 1.137 | 8.450 | -21,9 | -16,7 | 85,2 | 88,7 | 2.594 | 18.596 | 68,1 | 71,8 |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 636 | 3.902 | -64,1 | -69,8 | -30,2 | -42,9 | 2.409 | 16.831 | -3,4 | -9,7 |
| Anh | 670 | 4.194 | -54,4 | -55,7 | -37,7 | -40,3 | 2.137 | 13.670 | -2,2 | -4,1 |
| Ả Rập Xê út | 483 | 3.442 | -65,5 | -65,1 | 7,1 | 10,2 | 1.885 | 13.311 | 20,7 | 14,8 |
| Thái Lan | 690 | 4.021 | -50,7 | -55,4 | 121,2 | 117,0 | 2.089 | 13.036 | 75,0 | 68,9 |
| Nhật Bản | 722 | 5.241 | -30,0 | -30,3 | 20,5 | 32,7 | 1.753 | 12.757 | 25,0 | 29,3 |
| Thị trường khác | 9.696 | 64.968 | -40,9 | -42,2 | 1,2 | -4,3 | 26.182 | 178.048 | 9,7 | 7,7 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

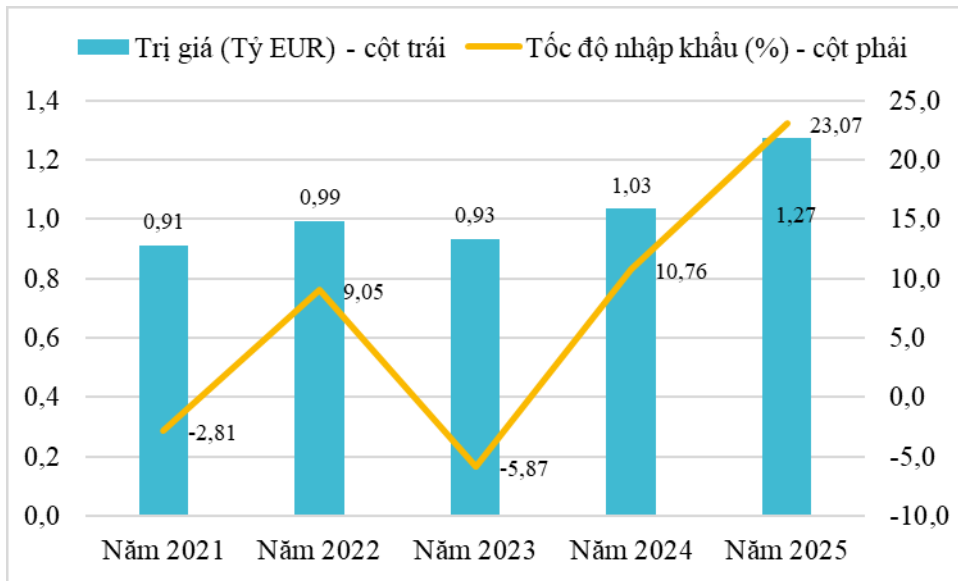
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA EU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, giai đoạn 2021 – 2025, nhập khẩu hạt điều của EU từ thị trường ngoài khối tăng trưởng bình quân 8,76%/năm, đạt 201,5 nghìn tấn, trị giá 1,27 tỷ EUR (tương đương 1,48 tỷ USD) trong năm 2025.

Trong báo cáo từ Trung tâm Hỗ trợ Nhập khẩu từ các nước đang phát triển (CBI) - Hà Lan đưa ra dự báo tiêu thụ hạt điều tại EU sẽ tăng trưởng từ 3 – 5% trong năm 2026 nhờ sự ổn định kinh tế và thói quen tiêu dùng mới, tập trung vào phân khúc chế biến sâu và nông nghiệp xanh. Hạt

điều chưa rang (W320, W240) vẫn là mặt hàng chủ lực, nhưng dự địa cho hạt điều chế biến giá trị gia tăng cao đang mở rộng nhanh chóng do người tiêu dùng EU ưu tiên sự tiện dụng.

Trị giá và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hạt điều của EU từ thị trường ngoại khối giai đoạn 2021 – 2025



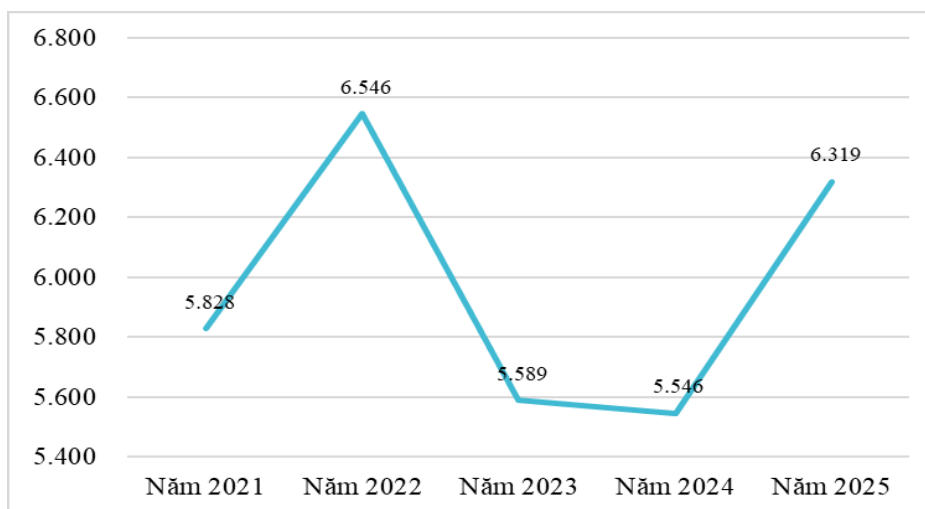
Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu

Theo tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu, giá bình quân nhập khẩu hạt điều của khu vực EU từ thị trường ngoại khối trong năm 2025 đạt mức 6.319 EUR/tấn, tăng 13,9% so với năm 2024.

Giá nhập khẩu hạt điều của EU dự báo sẽ duy trì ở mức cao trong nửa đầu năm 2026 do chi phí vận chuyển và áp lực từ giá hạt điều thô thế giới.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào EU từ thị trường ngoại khối giai đoạn 2021 – 2025 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Về cơ cấu nguồn cung

Việt Nam tiếp tục khẳng định vị thế là nguồn cung hạt điều ngoại khối lớn nhất tại thị trường EU nhờ lợi thế từ Hiệp định EVFTA (thuế suất 0%)

và năng lực chế biến sâu vượt trội. Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong năm 2025, EU nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt 144,23

ngành tấn, trị giá 907,81 triệu EUR (tương đương 1,05 tỷ USD), tăng 7,9% về lượng và tăng 23,5% về trị giá so với năm 2024. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối chiếm 71,58% trong năm 2025.

Đối với nhóm các quốc gia châu Phi, tốc độ nhập khẩu của EU từ khu vực này ghi nhận mức

tăng trưởng cao, dẫn đầu là Bờ Biển Ngà, tiếp theo là các thị trường Ni-giê-ri-a và Ga-na. Các quốc gia này đang đẩy mạnh đầu tư nhà máy chế biến tại chỗ với sự hỗ trợ vốn từ các tổ chức quốc tế. Hạt điều từ Châu Phi có lợi thế về quãng đường vận chuyển ngắn hơn đến các cảng Nam Âu, tuy nhiên chất lượng chế biến chưa đồng đều bằng Việt Nam.

Một số nguồn cung hạt điều ngoại khối của EU trong năm 2025

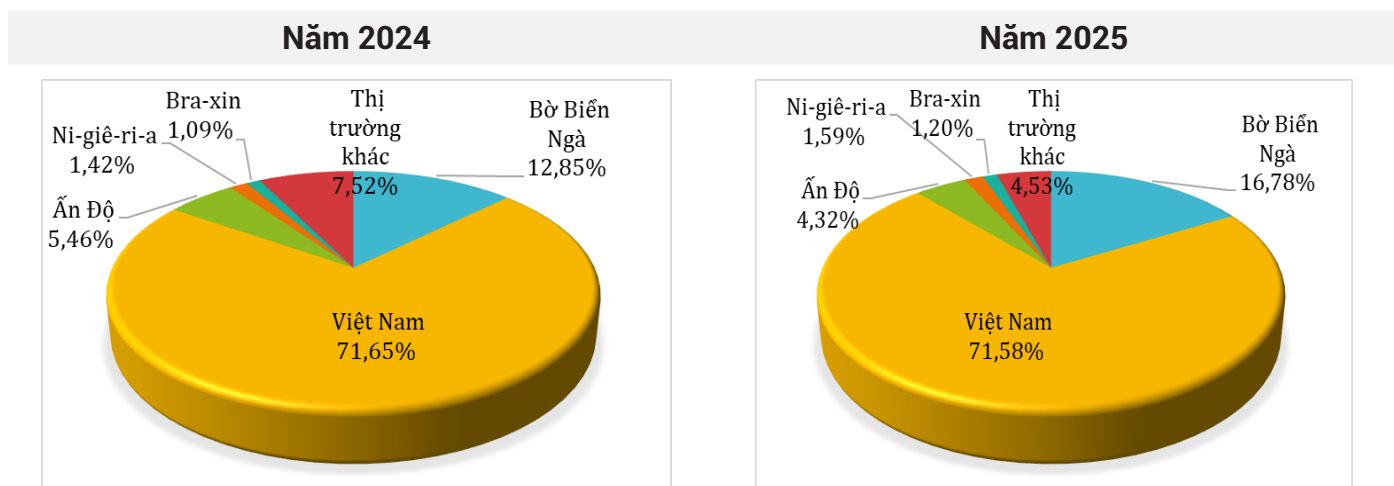
Tỷ giá quy đổi 1 EUR = 1,16151 USD

| Thị trường | Năm 2025 | | | | So với năm 2024 (%) | | |
|----------------------|----------------|---------------------|---------------------|------------------|---------------------|-------------|-------------|
| | Lượng (tấn) | Trị giá (Nghìn EUR) | Trị giá (Nghìn USD) | Giá TB (EUR/tấn) | Lượng | Trị giá | Giá TB |
| Ngoại khối EU | 201.489 | 1.273.204 | 1.478.840 | 6.319 | 8,0 | 23,1 | 13,9 |
| Việt Nam | 144.231 | 907.811 | 1.054.432 | 6.294 | 7,9 | 23,5 | 14,4 |
| Bờ Biển Ngà | 33.811 | 205.679 | 238.898 | 6.083 | 41,0 | 63,0 | 15,6 |
| Ấn Độ | 8.701 | 72.194 | 83.854 | 8.298 | -14,6 | -2,1 | 14,7 |
| Ni-giê-ri-a | 3.196 | 17.400 | 20.211 | 5.444 | 20,3 | 41,0 | 17,2 |
| Bra-xin | 2.415 | 13.009 | 15.110 | 5.387 | 18,2 | 32,1 | 11,7 |
| Ta-da-ni-a | 1.718 | 10.607 | 12.320 | 6.174 | -8,3 | 4,9 | 14,4 |
| Buốc-ki-na Pha-xô | 1.665 | 11.694 | 13.583 | 7.024 | -16,7 | -2,0 | 17,6 |
| Bê-nanh | 1.492 | 8.880 | 10.315 | 5.953 | -60,2 | -54,8 | 13,5 |
| Ga-na | 919 | 5.114 | 5.940 | 5.566 | -20,9 | -23,8 | -3,6 |
| Mô-dăm-bíc | 607 | 3.928 | 4.562 | 6.473 | -27,7 | -12,7 | 20,7 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

Cơ cấu nguồn cung hạt điều ngoại khối hạt điều cho EU

(Tỷ trọng% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan trong mùa thu hoạch sắp tới dự kiến sẽ đối mặt với nhiều khó khăn do thiếu hụt lao động và thiếu các trung tâm thu mua.*
- ▶ *Năm 2025, xuất khẩu trái cây của Trung Quốc tăng 4,9% về trị giá và tăng 8,3% về lượng so với năm 2024. Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm nho ăn tươi, cam và các loại trái cây họ cam quýt khác, táo tươi, lê tươi.*
- ▶ *Trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 995,57 triệu USD, tăng 44,9% so với cùng kỳ năm 2025.*
- ▶ *Triển vọng xuất khẩu rau quả của Việt Nam khả quan trong thời gian tới nhờ khai thác tốt thị trường truyền thống Trung Quốc và nhiều thị trường khu vực ASEAN.*
- ▶ *Thị phần rau của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ma-lai-xi-a tăng từ 2,06% năm 2024 lên 3,52% năm 2025.*



THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ THẾ GIỚI

- Thái Lan: Xuất khẩu sầu riêng Thái Lan dự kiến sẽ đối mặt với nhiều khó khăn trong mùa thu hoạch sắp tới do thiếu hụt lao động và thiếu các trung tâm thu mua. Theo dự báo của Tổng cục Thương mại Nội địa Thái Lan, nguồn cung sầu riêng của nước này năm 2026 sẽ đạt 1,78 triệu tấn, trong đó khu vực phía Đông chiếm 59,5% tổng sản lượng.

đang đối mặt với tình trạng thiếu lao động nông trại và công nhân đóng gói. Ngoài ra, việc phát hiện dư lượng hóa chất như cadmium và thuốc nhuộm auramine O trong các cuộc kiểm tra của cơ quan chức năng Trung Quốc đã cản trở xuất khẩu. Thái Lan tiếp tục hợp tác với Trung Quốc để tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra và xác định nguyên nhân gốc rễ của sự ô nhiễm.

Ngành công nghiệp sầu riêng của Thái Lan

Tại miền Đông Thái Lan, nguồn cung sầu

riêng dự kiến đạt đỉnh điểm từ tháng 3 đến tháng 6, trong khi nguồn cung từ các vùng khác có thể bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 8. Vào tháng 6, khi hai đỉnh điểm nguồn cung trùng nhau, tình trạng thiếu hụt các trung tâm thu mua sầu riêng dự kiến sẽ gây áp lực lên hoạt động thu mua ở khu vực phía Nam. Nguồn cung container cũng có thể khan hiếm trong mùa xuất khẩu cao điểm.

Việc xuất khẩu sầu riêng từ Thái Lan sang Trung Quốc chủ yếu theo hai tuyến đường. Tuyến đường thứ nhất bắt đầu từ biên giới phía Đông Bắc của Thái Lan, đi qua Lào và Việt Nam, rồi vào Trung Quốc qua tỉnh Quảng Tây. Tuyến đường thứ hai bắt đầu từ Giang Khánh, tỉnh Giang Rai, và đi theo quốc lộ R3A qua Lào trước khi đến tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. Thái Lan hy vọng tuyến đường thứ hai ngắn hơn này sẽ đẩy nhanh việc phân phối sản phẩm của Thái Lan đến các thị trường rộng lớn hơn, bao gồm cả miền Tây và miền Trung Trung Quốc, với Thành Đô trở thành một trung tâm phân phối quan trọng.

- Trung Quốc: Theo báo cáo của Phòng Thương mại Trung Quốc, xuất khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2025 đạt trị giá 6,28 tỷ USD, với khối lượng 5,483 triệu tấn, tăng 4,9% về trị giá và tăng 8,3% về lượng so với năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu chính bao gồm nho ăn tươi, cam và các loại trái cây họ cam quýt khác, táo tươi, lê tươi. Các thị trường xuất khẩu chính bao gồm Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Cư-rơ-gư-xtan, Nga, Thái Lan, Phi-lip-pin, Hồng Kông, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ.

+ Nho tươi: Năm 2025, xuất khẩu nho tươi của Trung Quốc đạt tổng cộng 1,03 tỷ USD với 801.000 tấn, tăng 11,5% về trị giá và tăng 35% về lượng so với năm 2024. Các thị trường xuất khẩu chính bao gồm: Việt Nam đạt 220 triệu USD, giảm 17%; In-đô-nê-xi-a đạt 150 triệu USD,

tăng 17%; Thái Lan đạt 140 triệu USD, giảm 28%; Cư-rơ-gư-xtan đạt 110 triệu USD, tăng 102%; Phi-lip-pin đạt 90 triệu USD, tăng 19%; Nga đạt 80 triệu USD, tăng 219%; Bắng-la-đét đạt 60 triệu USD, tăng 41% và Ma-lai-xi-a đạt 50 triệu USD, giảm 5%.

+ Các loại trái cây họ cam quýt khác: Trị giá xuất khẩu các loại trái cây họ cam quýt khác đạt 990 triệu USD với 1,106 triệu tấn, tăng 9,6% về trị giá và tăng 18,9% về lượng so với năm 2024. Các thị trường xuất khẩu chính bao gồm: Việt Nam đạt 210 triệu USD tăng 5,8%; Cư-rơ-gư-xtan đạt 210 triệu USD, tăng 18,2%; In-đô-nê-xi-a đạt 120 triệu USD, tăng 13,4%; Nga đạt 100 triệu USD, tăng 15,9%; Phi-lip-pin đạt 70 triệu USD, tăng 39,5%; Thái Lan đạt 60 triệu USD, giảm 4,6% và Ma-lai-xi-a đạt 50 triệu USD, giảm 32,4%.

+ Táo tươi: Trị giá xuất khẩu táo tươi đạt 990 triệu USD với 962.000 tấn, giảm 5,2% về trị giá và giảm 1,9% về lượng so với năm 2024. Các thị trường xuất khẩu chính bao gồm: In-đô-nê-xi-a đạt 180 triệu USD, tăng 9%; Phi-lip-pin đạt 140 triệu USD, tăng 2,5%; Việt Nam đạt 137 triệu USD, giảm 22,6%; Thái Lan đạt 100 triệu USD, giảm 34%; Nê-pan đạt 90 triệu USD, tăng 22,3% và Bắng-la-đét đạt 80 triệu USD, giảm 7,8%.

+ Lê tươi: Trị giá xuất khẩu lê tươi đạt 630 triệu USD với 707.000 tấn, tăng 3,4% về trị giá và tăng 10% về lượng so với năm 2024. Các thị trường xuất khẩu chính bao gồm In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Cư-rơ-gư-xtan, Thái Lan, Nga và Ma-lai-xi-a.

+ Các loại trái cây khác: Các loại trái cây khác có khối lượng xuất khẩu tương đối lớn bao gồm: Cam, với 154.000 tấn, trị giá 143 triệu USD, giảm 13% về lượng và giảm 18% về trị giá; Chanh và quýt đạt 88.000 tấn, trị giá 139 triệu USD, giảm 46% về lượng và giảm 6% về trị giá.

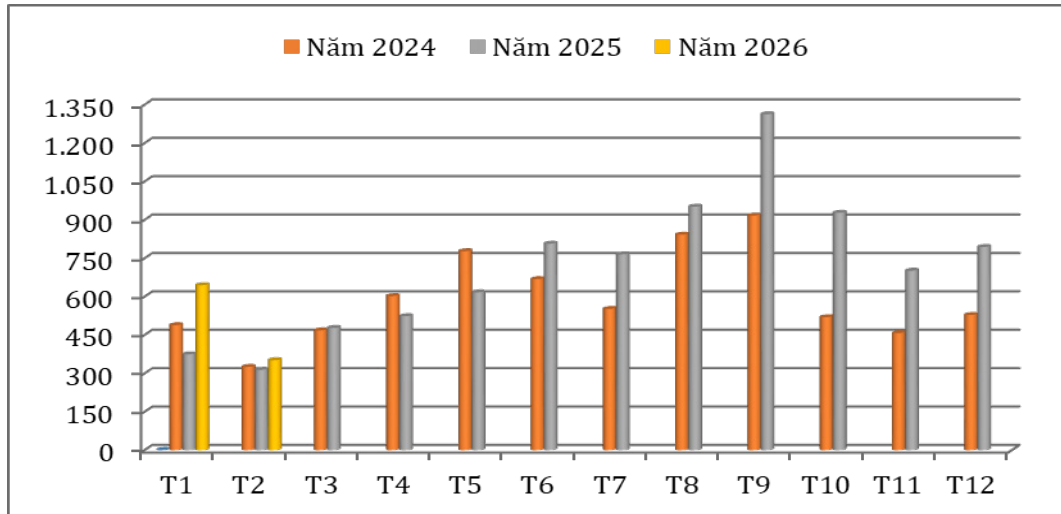
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026, CẬP NHẬT THÔNG TIN MỚI NHẤT

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 995,57 triệu USD, tăng 44,9% so với cùng kỳ năm 2025. Tính riêng tháng 2/2026, trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 45,5% so với tháng 1/2026 do có thời gian nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, nhưng vẫn tăng 11,8% so với tháng 2/2025, đạt 351,16 triệu USD.

Xuất khẩu rau quả của Việt Nam thời gian tới được dự báo sẽ tiếp tục tăng. Theo thống kê sơ bộ, xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong khoảng 3 tuần đầu tháng 3/2026 vẫn ổn định. Đặc biệt, giá sầu riêng tại kho khu vực Miền Tây và Tây Nguyên duy trì ở mức cao đã tác động tích cực lên toàn ngành. Lượng thanh long và chuối xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc ổn định.

Trị giá xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2024 – 2026

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

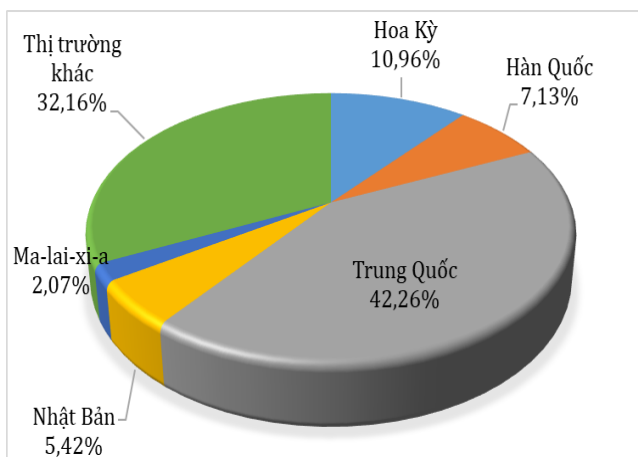
Về cơ cấu thị trường xuất khẩu

Trung Quốc duy trì vị thế là thị trường xuất khẩu truyền thống của ngành rau quả Việt Nam, tỷ trọng chiếm 54,04% trong 2 tháng đầu năm 2026; Tiếp đến là Hoa Kỳ chiếm 7,99%; Hàn Quốc chiếm 4,30%; Nhật Bản chiếm 3,52%; Ma-lai-xi-a chiếm 2,31%...

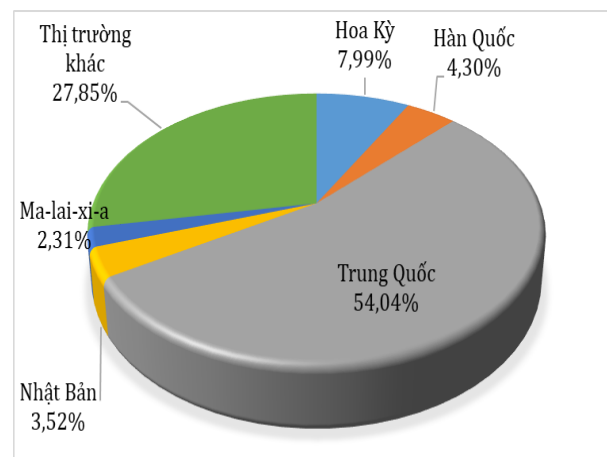
Cơ cấu thị trường xuất khẩu rau quả của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

2 tháng đầu năm 2025



2 tháng đầu năm 2026



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 2 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc ghi nhận mức tăng 76,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất tăng 28,2% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 17,37 triệu USD. Tuy nhiên, từ tháng

3/2026 xung đột vũ trang tại Trung Đông sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu rau quả của nước ta sang thị trường này. Giao thương trực tiếp bị đình trệ, việc thanh toán quốc tế và bảo hiểm hàng hóa sang các khu vực này trở nên cực kỳ rủi ro sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu rau quả của nước ta sang các thị trường khu vực Trung Đông trong thời gian

tới nếu căng thẳng tiếp tục leo thang.

Đối với các thị trường Hoa Kỳ và EU, dù nhu cầu nhập khẩu ổn định, nhưng chi phí logistics

cao khiến rau quả Việt Nam khó cạnh tranh về giá so với các đối thủ từ Nam Mỹ hoặc Bắc Phi vốn có lộ trình vận chuyển ngắn hơn.

10 thị trường xuất khẩu rau quả đạt trị giá cao nhất trong 2 tháng đầu năm 2026

| Thị trường | Tháng 2/2026 (Nghìn USD) | So với tháng 1/2026 (%) | So với tháng 2/2025 (%) | 2 tháng năm 2026 (Nghìn USD) | So với cùng kỳ năm 2024 (%) |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tổng | 351.159 | -45,5 | 11,8 | 995.569 | 44,9 |
| Trung Quốc | 162.243 | -56,8 | 22,3 | 538.031 | 76,2 |
| Hoa Kỳ | 30.957 | -36,2 | -10,0 | 79.496 | 21,4 |
| Hàn Quốc | 17.371 | -31,6 | -22,4 | 42.763 | 4,1 |
| Nhật Bản | 14.593 | -28,6 | -14,2 | 35.038 | 5,2 |
| Ma-lai-xi-a | 9.766 | -26,1 | 50,3 | 22.979 | 97,6 |
| Úc | 8.681 | -37,2 | 9,1 | 22.512 | 32,7 |
| Thái Lan | 9.395 | -28,2 | -18,1 | 22.486 | -28,1 |
| Đức | 7.464 | -39,1 | 69,2 | 19.729 | 83,1 |
| Các TVQ Ả rập Thống nhất | 8.514 | -3,9 | 57,3 | 17.373 | 28,2 |
| Hà Lan | 7.169 | -28,2 | 35,4 | 17.155 | 55,1 |
| Thị trường khác | 75.005 | -27,2 | 12,9 | 178.008 | 21,7 |

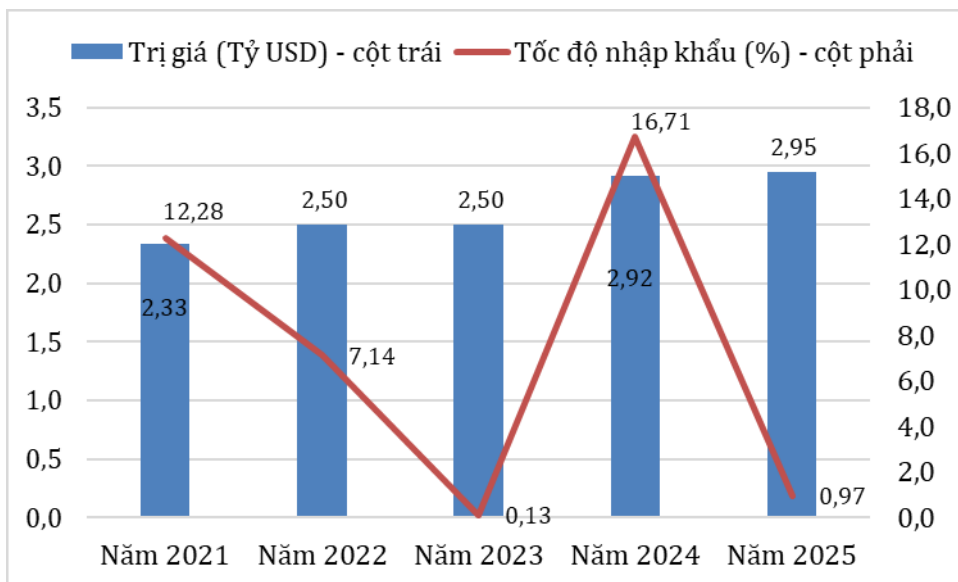
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU RAU QUẢ CỦA MA-LAI-XI-A VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, trị giá nhập khẩu rau quả của Ma-lai-xi-a trong giai đoạn 2021 – 2025 tăng trưởng bình quân 6,03%/năm, đạt mức cao nhất giai đoạn 2,95 tỷ USD vào năm 2025.

Năm 2026, Ma-lai-xi-a tiếp tục là một thị trường đầy tiềm năng và chiến lược cho các nhà xuất khẩu rau quả Việt Nam nhờ sự tương đồng về văn hóa tiêu dùng, khoảng cách địa lý gần và các cam kết trong khu vực ASEAN.

Trị giá và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu rau quả của Ma-lai-xi-a giai đoạn 2021 – 2025



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

Năm 2025, Ma-lai-xi-a chủ yếu nhập khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến từ các thị trường: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a. Tốc độ nhập khẩu từ hầu hết các nguồn cung trên tăng, ngoại trừ Trung Quốc.

Việt Nam là nguồn cung khẩu rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến lớn thứ 7 cho Ma-lai-xi-a trong năm 2025, tốc độ tăng trưởng 72,57% so với năm 2024, thị phần chiếm 3,52% tổng trị giá

năm 2025.

Ma-lai-xi-a đang có xu hướng đa dạng hóa nguồn cung để giảm phụ thuộc vào các thị trường truyền thống lớn, mở ra dư địa cho nông sản Việt Nam. Ngành hàng rau quả của Việt Nam có lợi thế tại thị trường Ma-lai-xi-a nhờ ưu đãi từ các hiệp định ATIGA (ASEAN) và RCEP với thuế suất nhập khẩu gần như bằng 0%.

10 nguồn cung rau, hoa, củ, quả lớn nhất cho Ma-lai-xi-a trong năm 2025

| STT | Thị trường | Năm 2025 (Nghìn USD) | Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 (%) | Năm 2025 so với năm 2024 (%) | Thị phần (%) | | |
|-----|---------------|-------------------------|---|------------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | | Năm 2021 | Năm 2024 | Năm 2025 |
| | Tổng | 2.947.691 | 6,04 | 0,97 | 100,00 | 100,00 | 100,00 |
| 1 | Trung Quốc | 1.273.007 | 9,73 | -9,29 | 37,66 | 48,07 | 43,19 |
| 2 | Hoa Kỳ | 217.112 | 3,57 | 34,67 | 8,09 | 5,52 | 7,37 |
| 3 | Ấn Độ | 216.958 | 15,77 | 28,04 | 5,18 | 5,80 | 7,36 |
| 4 | Thái Lan | 195.549 | 0,05 | 4,74 | 8,37 | 6,39 | 6,63 |
| 5 | In-đô-nê-xi-a | 161.792 | 12,67 | 27,94 | 4,31 | 4,33 | 5,49 |
| 6 | Nam Phi | 158.999 | 2,71 | 22,04 | 6,13 | 4,46 | 5,39 |
| 7 | Việt Nam | 103.620 | 26,06 | 72,57 | 1,76 | 2,06 | 3,52 |
| 8 | Úc | 87.437 | -1,08 | -0,63 | 3,92 | 3,01 | 2,97 |
| 9 | Niu Di Lân | 57.748 | 5,27 | 7,77 | 2,02 | 1,84 | 1,96 |
| 10 | Ai Cập | 53.663 | -0,90 | -0,79 | 2,39 | 1,85 | 1,82 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú: Rau, hoa, củ, quả và sản phẩm chế biến có mã HS 06, 07, 08, 20 – không bao gồm hạt điều có mã HS 080131; 080132.

Cơ cấu chủng loại nhập khẩu

Năm 2025, cơ cấu chủng loại rau quả của Ma-lai-xi-a phản ánh rõ nét sự phụ thuộc vào nguồn cung nhập khẩu để bù đắp cho sản xuất trong nước vốn hạn chế.

Đối với nhóm rau củ, thực phẩm thiết yếu hàng ngày:

Các loại củ cơ bản (hành, tỏi, khoai tây): Chiếm khoảng 40-45% tổng lượng rau nhập khẩu. Đây là những mặt hàng Ma-lai-xi-a không tự sản xuất được. Ấn Độ và Trung Quốc là hai nguồn cung lớn nhất.

Rau ôn đới: Cà rốt, bắp cải, súp lơ và các loại

rau lá xứ lạnh chiếm khoảng 30%. Trung Quốc cung cấp hơn 58% thị phần nhóm này nhờ giá rẻ và chuỗi cung ứng tối ưu.

Rau quả trái vụ và cao cấp: Các loại cà chua cherry, ớt chuông, măng tây nhập khẩu từ Úc và Hà Lan phục vụ phân khúc cao cấp và các chuỗi nhà hàng (Horeca).

Đối với nhóm trái cây

Trái cây ôn đới: Táo, nho, lê và cam quýt là những mặt hàng chủ lực, chiếm trên 50% giá trị nhập khẩu trái cây. Táo và Nho có nguồn cung chính từ Trung Quốc (phân khúc giá phổ thông)

và Mỹ, Úc, Nam Phi (phân khúc giá cao cấp).

Trái cây nhiệt đới:

Thanh long và sầu riêng đông lạnh: Việt Nam và Thái Lan là nguồn cung chính. Đặc biệt, sầu riêng Ri6 của Việt Nam được nhập khẩu nhiều để làm nguyên liệu chế biến thực phẩm Halal.

Xoài và Nhãn: Chủ yếu từ Thái Lan và Căm-pu-chia do thuận tiện về vận tải đường bộ.

Quả mọng và trái cây đặc sản: Các loại việt quất, dâu tây và bơ tăng trưởng mạnh nhờ xu hướng tiêu dùng thực phẩm tốt cho sức khỏe.

Việt Nam có lợi thế về các loại trái cây tươi đặc sản gồm: Thanh long, xoài, bưởi và nhãn vẫn là những mặt hàng chủ lực. Đặc biệt, bưởi Việt Nam đang có lợi thế cạnh tranh về chất lượng so với các đối thủ trong khu vực.

Rau củ ôn đới: Các loại rau từ Đà Lạt (bắp cải, súp lơ, cà rốt) có cơ hội lớn khi Ma-lai-xi-a thường xuyên nhập khẩu bổ sung để đáp ứng nhu cầu nội địa.

Sản phẩm chế biến sâu: Trái cây cấp đông, trái cây sấy dẻo và nước ép đóng chai giúp đáp ứng nhu cầu thời vụ và đáp ứng phân khúc bán lẻ hiện đại (siêu thị, cửa hàng tiện lợi).

Để khai thác tốt thị trường Ma-lai-xi-a trong năm 2026, ngành hàng rau quả Việt Nam cần vượt qua các rào cản sau:

Chứng chỉ Halal: Từ năm 2026, Ma-lai-xi-a tăng cường giám sát các sản phẩm không có nhãn Halal trong hệ thống bán lẻ hiện đại. Việc có chứng nhận này không còn là "tùy chọn" mà dần trở thành "giấy thông hành" bắt buộc để vào các siêu thị lớn.

Tiêu chuẩn kỹ thuật: Kiểm soát chặt chẽ dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và vi sinh vật theo quy chuẩn của Bộ Y tế Ma-lai-xi-a.

Cạnh tranh thương hiệu: Ma-lai-xi-a cũng là nước xuất khẩu trái cây nhiệt đới mạnh (như sầu riêng Musang King). Do đó, Việt Nam cần tập trung vào các loại quả mà Ma-lai-xi-a không có thế mạnh hoặc có tính mùa vụ lệch nhau.

10 chủng loại rau quả Ma-lai-xi-a nhập khẩu đạt trị giá cao trong năm 2025

| STT | Mã HS | Chủng loại | Năm 2025 (Nghìn USD) | Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021 - 2025 (%) | Năm 2025 so với năm 2024 (%) | Thị phần (%) | |
|-----|--------|---|-------------------------|--|---------------------------------------|---------------|---------------|
| | | | | | | Năm 2024 | Năm 2025 |
| | | Tổng | 2.947.691 | 6,04 | 0,97 | 100,00 | 100,00 |
| 1 | 070320 | Tỏi, tươi hoặc ướp lạnh | 259.656 | 14,44 | -17,26 | 10,75 | 8,81 |
| 2 | 070310 | Hành tây và hành tím tươi hoặc ướp lạnh | 221.283 | 1,67 | -31,85 | 11,12 | 7,51 |
| 3 | 200410 | Khoai tây, được chế biến hoặc bảo quản bằng các phương pháp khác ngoài giấm hoặc axit axetic, đông lạnh | 149.568 | 10,25 | 1,75 | 5,03 | 5,07 |
| 4 | 080810 | Táo tươi | 141.202 | 3,89 | 12,21 | 4,31 | 4,79 |
| 5 | 080119 | Dừa tươi, có hoặc không có vỏ (không bao gồm phần vỏ trong "nội mạc"). | 111.364 | 15,98 | 42,41 | 2,68 | 3,78 |
| 6 | 080610 | Nho tươi | 103.183 | 0,75 | -10,14 | 3,93 | 3,50 |
| 7 | 080510 | Cam tươi hoặc cam khô | 101.746 | 0,17 | 3,23 | 3,38 | 3,45 |
| 8 | 070190 | Khoai tây tươi hoặc ướp lạnh (không bao gồm khoai tây giống) | 100.715 | 5,46 | -0,69 | 3,47 | 3,42 |
| 9 | 070490 | Bắp cải tươi hoặc ướp lạnh, củ cải trắng, cải xoăn và các loại rau họ cải ăn được tương tự (trừ súp lơ,...) | 96.057 | 1,73 | -2,61 | 3,38 | 3,26 |
| 10 | 080521 | Quýt tươi hoặc khô, bao gồm cả quýt thường và quýt Satsuma (trừ quýt Clementine). | 91.199 | 6,18 | -3,53 | 3,24 | 3,09 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá tôm thẻ chân trắng tại nhiều thị trường giảm do ảnh hưởng của xung đột Trung Đông.
- ▶ Nguồn cung thắt chặt, giá cá thịt trắng tại Anh tiếp tục ở mức cao.
- ▶ Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2026 tăng 20,3% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Theo số liệu thống kê của NMFS, năm 2025 Hoa Kỳ tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 0,8% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Do ảnh hưởng của xung đột Trung Đông, giá tôm thẻ chân trắng trong tuần thứ 11 (9-15/3/2026) giảm. Theo đó, Chỉ số giá tôm toàn cầu (tổng hợp giá từ Trung Quốc, Ê-cu-a-đo, Ấn Độ, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan, cỡ 60 con/kg) đã giảm từ 3,55 USD/kg tuần trước đó xuống còn 3,48 USD/kg, giảm khoảng 7%.

Cuộc xung đột đang diễn ra ở Trung Đông đã làm gián đoạn các tuyến đường vận chuyển qua eo biển Hormuz, làm suy yếu nhu cầu nhập khẩu ở các nước vùng Vịnh và chi phí vận chuyển tăng đáng kể.

Tại Trung Quốc: Trong tuần thứ 11, giá tôm thẻ chân trắng giảm đáng kể với tôm cỡ lớn tại Quảng Đông. Theo Aquaculture Frontier, nhu

cầu thị trường gần đây đã suy yếu, dẫn đến khối lượng giao dịch thấp. Tại thị trường miền Đông và miền Bắc Trung Quốc, do lượng hàng tồn kho thấp và giá cả không đạt kỳ vọng, nhiều hộ nuôi đang chọn cách trì hoãn việc bán hàng và chờ đợi giá tốt hơn.

Tại Ê-cu-a-đo: Giá tôm tại đầm không thay đổi so với tuần trước trong tuần thứ 11, nhưng giá của tất cả các cỡ đều giảm khoảng 2% so với cùng kỳ năm 2025i.

Tại In-đô-nê-xi-a: Giá tôm tại Đông Java, In-đô-nê-xi-a trong tuần thứ 11 không thay đổi so với tuần trước, nhưng tăng 3-8% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguồn cung tôm của In-đô-nê-xi-a dự kiến sẽ tăng trong tháng 3/2026, đặc biệt là

đối với tôm có kích cỡ 60-70 con/kg, trong khi mùa thu hoạch tôm kích cỡ 40 con/kg sẽ bắt đầu vào tháng 4.

Tại Thái Lan: Tương tự như các nước châu Á khác, giá tôm thẻ chân trắng Thái Lan tiếp tục giảm trong những tuần gần đây. Giá tôm cỡ 60 đã giảm khoảng 11% so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi giá tôm cỡ 70 giảm 17%. Tính đến thời điểm hiện tại trong năm nay, tổng mức giảm giá của tôm chân trắng Thái Lan đã trên mức 10%, và mức chênh lệch giá so với tôm thẻ chân trắng Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a đang dần thu hẹp.

- Na Uy: Theo số liệu từ Cục Thủy sản Na Uy, trong tháng 2/2026 Na Uy xuất khẩu 4.006 tấn cá tuyết tươi, trị giá 392 triệu NOK (khoảng 36,6 triệu USD). Mặc dù trị giá xuất khẩu gần như không thay đổi so với cùng kỳ năm trước, nhưng khối lượng giảm 15%. Các thị trường tiêu thụ chính gồm Đan Mạch, Ba Lan và Hà Lan.

Đáng chú ý, sản lượng cá tuyết tươi cập cảng trong tháng 2/2026 thấp nhất kể từ khi Na Uy bắt đầu thống kê dữ liệu vào năm 2013.

Trong cơ cấu sản phẩm, cá tuyết tự nhiên tươi ghi nhận mức giảm mạnh nhất khi khối lượng xuất khẩu giảm 21% xuống còn 2.552 tấn, còn trị giá giảm 4% xuống 280 triệu NOK (khoảng 26,1 triệu USD). Trong khi đó, cá tuyết nuôi tươi chỉ giảm nhẹ về sản lượng nhưng lại ghi nhận mức tăng giá đáng kể. Khối lượng xuất khẩu giảm 3% xuống 1.454 tấn, song trị giá tăng 12% lên 112 triệu NOK (khoảng 10,5 triệu USD). Hiện cá tuyết nuôi chiếm 29% tổng giá trị xuất khẩu cá tuyết tươi của Na Uy.

Tại các thị trường tiêu dùng như Tây Ban Nha, giá cá tuyết tăng cao trong những năm gần đây đang bắt đầu ảnh hưởng đến nhu cầu. Dù cá tuyết vẫn giữ vị thế quan trọng trong ẩm thực địa phương, nhưng mức giá cao đã khiến mức tiêu thụ giảm đáng kể.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động như:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày giữa tháng 3/2026, giá nguyên liệu tôm ổn định so với những ngày giữa tháng 01/2026, cụ thể: Đối với

Trong khi đó, xuất khẩu cá tuyết đông lạnh giảm sâu nhất. Tháng 2, Na Uy xuất khẩu 1.690 tấn, trị giá 176 triệu NOK (khoảng 16,4 triệu USD), giảm 66% về khối lượng và giảm 57% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Các thị trường chính của sản phẩm này là Việt Nam, Anh và Hà Lan. Đáng chú ý, Việt Nam đã trở thành thị trường nhập khẩu cá tuyết đông lạnh lớn nhất của Na Uy trong 2 tháng liên tiếp, trong bối cảnh nhu cầu từ Trung Quốc suy yếu do những biến động về thuế quan và hoạt động chế biến phục vụ thị trường Hoa Kỳ.

- Anh: Dự báo nguồn cung hạn chế sẽ khiến giá các loại cá thịt trắng như cá tuyết và cá haddock tại thị trường Anh duy trì ở mức cao trong thời gian tới.

Anh ngày càng phụ thuộc vào nguồn thủy sản nhập khẩu khi ngành khai thác trong nước chỉ cung cấp chưa đến 20% nhu cầu tiêu dùng. Thị trường này vẫn là nhà nhập khẩu cá tuyết lớn nhất thế giới và tiêu thụ hơn một nửa sản lượng cá haddock toàn cầu, trong đó phần lớn đến từ các nguồn nhập khẩu.

Tuy nhiên, nguồn cung cá thịt trắng đang có xu hướng thắt chặt. Tổng hạn ngạch khai thác cá tuyết toàn cầu dự kiến chỉ khoảng 600.000 tấn vào năm 2026, giảm mạnh so với mức khoảng 1 triệu tấn năm 2022. Hạn ngạch cá tuyết của Na Uy hiện ở mức 285.000 tấn và có thể tăng lên khoảng 350.000 tấn trong vài năm tới, nhưng điều này còn phụ thuộc vào các yếu tố chính trị.

Trong bối cảnh đó, giá cá thịt trắng tại Anh đang tăng nhanh hơn mặt bằng giá thực phẩm. Khi lạm phát thực phẩm ở mức khoảng 4%, giá cá tuyết và haddock đã tăng tới 12%, khiến các món ăn truyền thống như "fish & chips" ngày càng đắt. Hiện một suất cá và khoai tây chiên tại nhiều cửa hàng ở Anh đã chạm ngưỡng 10 Bảng Anh, làm dấy lên lo ngại rằng món ăn vốn được xem là "bình dân" này đang dần trở thành thực phẩm cao cấp.

tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg giảm 10.000 đồng/kg, ở mức 95.000 đồng/kg.

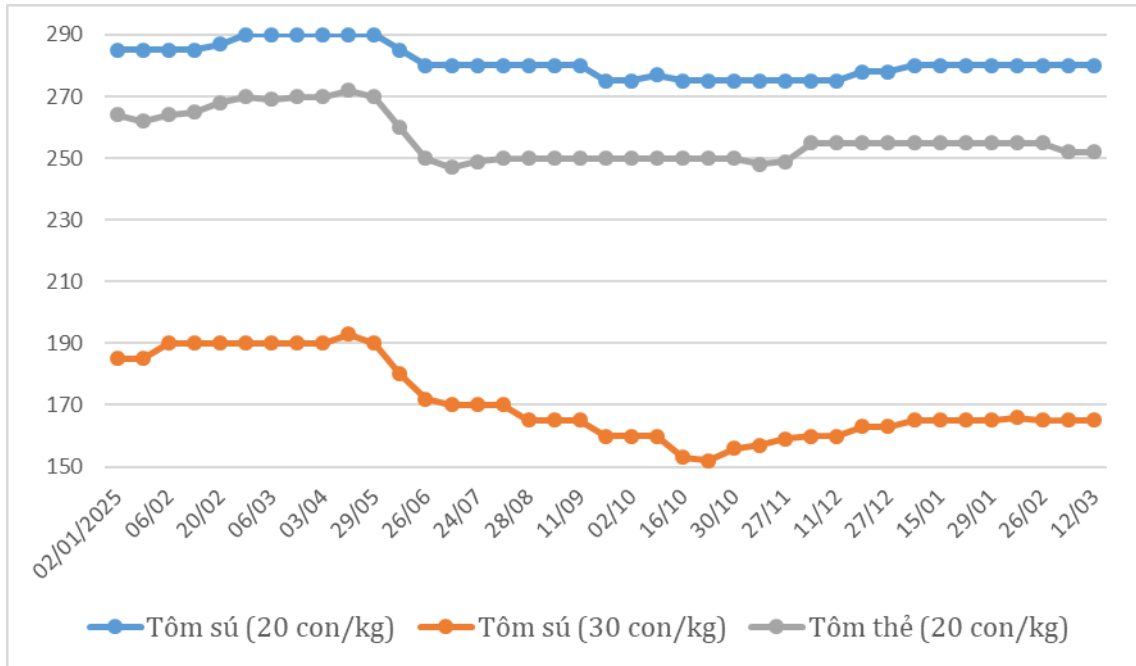
Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 con/kg đạt 102.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 01/2026.

+ Tại Quảng Trị: Giá tôm sú nguyên liệu cỡ 40 - 50 con/kg đạt 400.000 đồng/kg, tăng 50.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 20 - 30 con/kg đạt 500.000 đồng/kg, tăng 70.000 đồng/kg; Tôm bộp cỡ 45 - 50 con/kg đạt 650.000 đồng/kg, tăng 250.000 đồng/kg; Tôm hùm cỡ 3 - 5 con/kg đạt 1.250.000

đồng/kg, ổn định; Tôm thẻ cỡ 30 - 40 con/kg đạt 450.000 đồng/kg, tăng 150.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 01/2026.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày giữa tháng 3/2026, giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 280.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 165.000 đồng/kg, đều ổn định; Tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 252.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 01/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay (ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn cộng tác viên cung cấp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống loại 1 (>20cm) những ngày giữa tháng 03/2026 đạt mức 300.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 250.000 đồng/kg, đều tăng 500.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 01/2026.

đồng/kg; Loại 2 đạt 200.000 đồng/kg, đều tăng 30.000 đồng/kg so với những ngày giữa tháng 01/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg, ổn định; Loại 2 đạt 60.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày giữa tháng 01/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 250.000

XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 02/2026 đạt 706,69 triệu USD, tăng 7,9% so với tháng 02/2025. Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,71 tỷ USD, tăng 20,3% so với 2 tháng đầu năm 2025.

02/2026 tăng 90,1% so với tháng 02/2025; Hai tháng đầu năm 2026 tăng 58,5% so với 2 tháng đầu năm 2025.

Tiếp theo, xuất khẩu thủy sản tới Thái Lan, Anh, Bra-xin, Đức, Mê-hi-cô cũng tăng trưởng trong tháng 02/2026 và 2 tháng đầu năm 2026.

Trong tháng 02/2026 và 2 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, xuất khẩu tới thị trường này đạt mức tăng trưởng tốt: Tháng

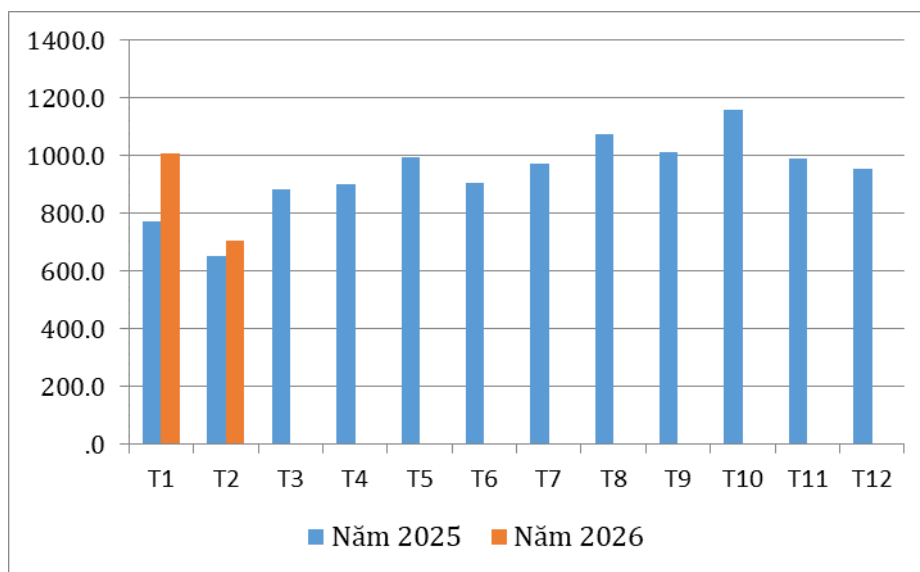
Tuy nhiên, xuất khẩu thủy sản sang nhiều thị trường trong tháng 02/2026 và 2 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm 2025 như: Hoa

Kỳ, Ca-na-đa, Nga...

quí I/2025, trong đó xuất khẩu tăng tới nhiều thị trường như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Úc, Anh, Bra-xin...

Dự kiến, quý I/2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ tăng khoảng 10-15% về trị giá so với

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 02 và 2 tháng đầu năm 2026

| Thị trường | Tháng 02/2026 (Nghìn USD) | So với tháng 02/2025 (%) | 2 tháng năm 2026 (Nghìn USD) | So với 2 tháng năm 2025 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|------------------|
| | | | | | 2 tháng năm 2026 | 2 tháng năm 2025 |
| Tổng | 706.695 | 7,9 | 1.717.470 | 20,3 | 100,0 | 100,0 |
| Trung Quốc | 245.367 | 90,1 | 489.957 | 58,5 | 28,53 | 21,65 |
| Nhật Bản | 83.360 | -18,3 | 233.143 | 4,8 | 13,57 | 15,57 |
| Hoa Kỳ | 80.906 | -25,6 | 209.320 | -2,9 | 12,19 | 15,10 |
| Hàn Quốc | 37.690 | -24,1 | 114.416 | 2,8 | 6,66 | 7,79 |
| Thái Lan | 20.025 | 10,7 | 56.548 | 26,9 | 3,29 | 3,12 |
| Úc | 19.625 | -2,8 | 51.404 | 9,5 | 2,99 | 3,29 |
| Anh | 19.199 | 4,0 | 44.121 | 6,3 | 2,57 | 2,91 |
| Bra-xin | 14.634 | 4,4 | 41.368 | 55,8 | 2,41 | 1,86 |
| Ca-na-đa | 15.702 | -20,0 | 35.050 | -4,3 | 2,04 | 2,56 |
| Đức | 13.778 | 7,0 | 34.606 | 17,5 | 2,01 | 2,06 |
| Đài Loan | 8.220 | -34,5 | 29.682 | 44,5 | 1,73 | 1,44 |
| Hà Lan | 11.260 | -12,8 | 29.125 | 11,6 | 1,70 | 1,83 |
| Nga | 12.765 | -12,8 | 28.314 | -2,8 | 1,65 | 2,04 |
| Hồng Kông | 8.502 | -17,3 | 23.810 | 0,5 | 1,39 | 1,66 |
| Mê-hi-cô | 7.524 | 32,4 | 21.679 | 49,2 | 1,26 | 1,02 |
| Thị trường khác | 108.137 | 2,2 | 274.928 | 19,6 | 16,01 | 16,10 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Nghề cá Biển Quốc gia Hoa Kỳ (National Marine Fisheries Service – NMFS), năm 2025 Hoa Kỳ nhập khẩu thủy sản đạt 3,25 triệu tấn, trị giá 26,63 tỷ USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 3,3% về trị giá so với năm 2024.

Năm 2025, Ca-na-đa, Chi-lê, Ấn Độ, Ê-cu-a-đo, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a là những thị trường cung cấp thủy sản lớn cho Hoa Kỳ. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ nhất (tính theo lượng), đứng thứ 5 về trị giá cho Hoa Kỳ, với mức tăng 0,8% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với năm 2024; Thị phần chiếm 11,38% về lượng và chiếm 7,18% về trị giá

trong tổng nhập khẩu thủy sản vào Hoa Kỳ trong năm 2025.

Trong khi đó, Hoa Kỳ nhập khẩu thủy sản từ Ấn Độ giảm 0,4% về lượng; Từ Trung Quốc giảm 11,3% về lượng và giảm 16,2% về trị giá so với năm 2024.

Dự báo nhu cầu nhập khẩu thủy sản của thị trường Hoa Kỳ tiếp tục có xu hướng tăng, sẽ tạo điều kiện cho thủy sản của Việt Nam gia tăng thị phần tại thị trường này hơn nữa trong thời gian tới. Tuy nhiên, Hoa Kỳ đang áp dụng các quy định mới khắt khe hơn, đòi hỏi các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam phải thích ứng nhanh.

Một số nguồn cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ năm 2025

| Thị trường | Năm 2026 | | So với năm 2024 (%) | | Tỷ trọng (%) | | | |
|-----------------|--------------------|---------------------|---------------------|------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| | | | | | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
| | Lượng (tấn) | Trị giá (nghìn USD) | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá | Lượng | Trị giá |
| Tổng | 3.250.368,1 | 26.631.839 | 1,5 | 3,3 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Ca-na-đa | 305.699,6 | 4.327.975 | -0,8 | 8,9 | 9,41 | 16,25 | 9,62 | 15,42 |
| Chi-lê | 314.577,6 | 3.024.187 | 10,1 | -1,3 | 9,68 | 11,36 | 8,92 | 11,89 |
| Ấn Độ | 325.420,1 | 2.615.439 | -0,4 | 6,0 | 10,01 | 9,82 | 10,20 | 9,57 |
| Ê-cu-a-đo | 279.497,5 | 1.979.701 | 20,6 | 27,8 | 8,60 | 7,43 | 7,24 | 6,01 |
| <i>Việt Nam</i> | <i>369.865,6</i> | <i>1.911.166</i> | <i>0,8</i> | <i>6,2</i> | <i>11,38</i> | <i>7,18</i> | <i>11,46</i> | <i>6,98</i> |
| In-đô-nê-xi-a | 206.030,5 | 1.873.289 | -5,1 | -2,0 | 6,34 | 7,03 | 6,78 | 7,42 |
| Na-Uy | 143.313,9 | 1.625.843 | 14,1 | 18,4 | 4,41 | 6,10 | 3,92 | 5,33 |
| Trung Quốc | 313.422,9 | 1.295.691 | -11,3 | -16,2 | 9,64 | 4,87 | 11,04 | 6,00 |
| Thái Lan | 203.816,4 | 1.141.769 | 1,0 | 1,5 | 6,27 | 4,29 | 6,30 | 4,36 |
| Mê-hi-cô | 92.036,7 | 662.489 | 2,8 | 11,2 | 2,83 | 2,49 | 2,80 | 2,31 |
| Nhật Bản | 33.335,4 | 557.743 | -3,1 | 12,8 | 1,03 | 2,09 | 1,07 | 1,92 |
| Ác-hen-ti-na | 59.804,0 | 492.219 | 12,0 | 19,1 | 1,84 | 1,85 | 1,67 | 1,60 |
| Ai-xơ-len | 39.199,4 | 334.654 | -3,8 | -9,2 | 1,21 | 1,26 | 1,27 | 1,43 |
| Tây Ban Nha | 31.946,4 | 330.596 | 6,4 | -4,1 | 0,98 | 1,24 | 0,94 | 1,34 |
| Hà Lan | 22.862,0 | 314.216 | 0,0 | 2,9 | 0,70 | 1,18 | 0,71 | 1,18 |
| Thị trường khác | 509.540,0 | 4.144.862 | -0,8 | -6,7 | 15,68 | 15,56 | 16,04 | 17,23 |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Bộ Lâm nghiệp In-đô-nê-xi-a triển khai Hệ thống Xác nhận Quy cách Gỗ và Tính bền vững (SVLK+) trên nền tảng số.
- ▶ Thị trường đồ nội thất tại Bun-ga-ri dự kiến tăng giá từ 3–5%.
- ▶ Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường Ca-na-đa trong 2 tháng đầu năm 2026 đạt 47,5 triệu USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của thị trường Trung Quốc giảm.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

In-đô-nê-xi-a: Dẫn nguồn antaranews.com, Bộ Lâm nghiệp In-đô-nê-xi-a vừa chính thức triển khai Hệ thống Xác nhận Quy cách Gỗ và Tính bền vững (SVLK+) trên nền tảng số nhằm củng cố quản trị lâm sản và đáp ứng các tiêu chuẩn thương mại toàn cầu.

Các điểm mới cốt lõi của SVLK+:

Truy xuất nguồn gốc số: Số hóa toàn bộ chuỗi cung ứng từ khai thác đến tiêu thụ, cho phép kiểm tra thực tế theo thời gian thực.

Tích hợp tính bền vững: Kết hợp chặt chẽ với Chứng nhận Quản lý Rừng bền vững (S-PHL), chuyển trọng tâm từ hợp pháp hóa hành chính sang thực hành bảo tồn thực địa.

Hài hòa tiêu chuẩn quốc tế: Tương thích với

các quy định về chống phá rừng và thẩm định chuyên sâu tại các thị trường khó tính như Mỹ và EU.

Minh bạch hóa: Tăng cường vai trò của các đơn vị xác minh độc lập và hiện đại hóa công tác giám sát, thực thi pháp luật lâm nghiệp.

Việc nâng cấp lên SVLK+ không chỉ giúp In-đô-nê-xi-a khẳng định uy tín sản phẩm gỗ trên thị trường quốc tế mà còn là chiến lược then chốt để ngăn chặn khai thác lậu và bảo vệ chủ quyền tài nguyên rừng bền vững.

Bun-ga-ri: Dẫn nguồn interiordaily.com, thị trường nội thất Bun-ga-ri đang ghi nhận những tín hiệu tăng trưởng khả quan nhờ sự thúc đẩy từ lĩnh vực xây dựng, bất chấp bối cảnh khó khăn chung của ngành hàng này tại châu Âu.

Động lực từ thị trường bất động sản

Theo dữ liệu từ Hiệp hội Công nghiệp Nội thất Bun-ga-ri, giá đồ nội thất tại quốc gia này dự kiến sẽ tăng khoảng 3–5% trong thời gian tới. Nguyên nhân chính xuất phát từ nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh, đặc biệt là phân khúc cung ứng cho các dự án nhà ở và khách sạn mới.

Tại Ruse, một trong những trung tâm sản xuất lớn, đại diện doanh nghiệp cho biết lượng đơn đặt hàng trong năm 2025 dự kiến tăng trưởng trên 15%. Việc gia tăng giao dịch bất động sản được xác định là động lực then chốt khi người mua nhà mới có nhu cầu hoàn thiện nội thất tăng cao.

Áp lực chi phí và rào cản quy định: Dù nhu

cầu tốt, các nhà sản xuất đang phải đối mặt với áp lực tăng giá thành do:

Chi phí đầu vào: Giá nguyên liệu thô, chi phí logistics và nhân công liên tục leo thang.

Quy định pháp lý: Các chỉ thị mới của Liên minh Châu Âu (EU) về truy xuất nguồn gốc gỗ đặt ra những tiêu chuẩn khắt khe hơn, làm phát sinh chi phí tuân thủ.

Thời gian giao hàng hiện dao động từ 1–2 tuần đối với hàng sản xuất hàng loạt và từ 30–40 ngày đối với hàng đặt riêng. Để giải quyết tình trạng thiếu hụt lao động, nhiều doanh nghiệp đã nhập khẩu lao động từ các nước Nam Á và châu Phi, đồng thời đẩy mạnh đầu tư vào tự động hóa.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ TỚI THỊ TRƯỜNG CA-NA-ĐA

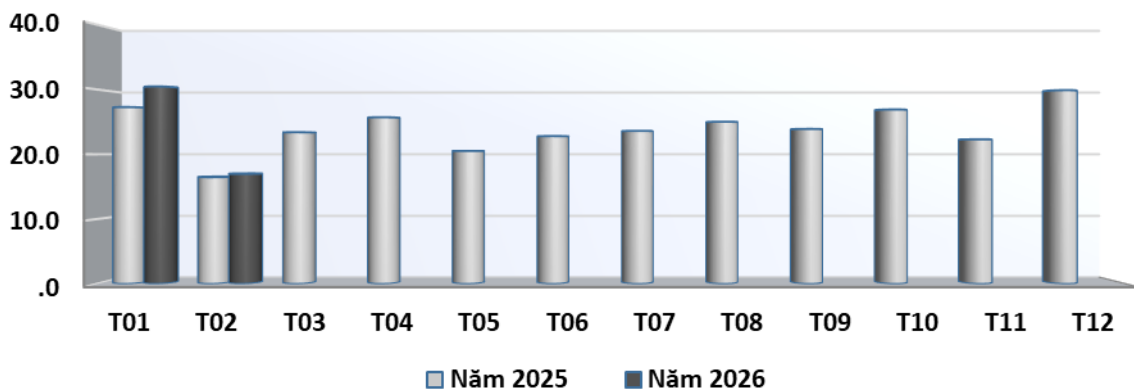
Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa trong tháng 02/2026 đạt 17 triệu USD, giảm 44,3% so với tháng 01/2026, nhưng tăng 3,2% so với tháng 02/2025; Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, đạt 47,5 triệu USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Tháng 02/2026, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Ca-na-đa giảm mạnh là do tháng 2 có kỳ nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài, dẫn đến các hoạt động sản xuất, thông quan và vận chuyển bị gián đoạn đáng kể. Tuy nhiên, trị giá xuất khẩu vẫn cao hơn tháng 02/2025, cho thấy đơn hàng sang Ca-na-đa vẫn duy trì được nhịp độ ổn định.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu đạt 47,5 triệu USD là một khởi đầu thuận lợi. Mức tăng 8,8% cho thấy gỗ Việt Nam đang tận dụng tốt các lợi thế từ Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) mà cả Việt Nam và Ca-na-đa đều là thành viên.

Ca-na-đa tiếp tục là thị trường quan trọng tại khu vực Bắc Mỹ. Việc duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu tích cực trong bối cảnh các quy định về lâm sản bền vững ngày càng khắt khe chứng tỏ năng lực thích ứng tốt của các doanh nghiệp ngành gỗ.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ca-na-đa qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

Trong tháng đầu năm 2026, cơ cấu hàng gỗ xuất khẩu sang Ca-na-đa đã có sự thay đổi rõ

rệt theo hướng tăng các sản phẩm gỗ có trị giá gia tăng. Với tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất

bằng gỗ đạt 27,1 triệu USD, các doanh nghiệp Việt Nam đang khẳng định năng lực chế tác sâu tại khu vực Bắc Mỹ.

Đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục là mặt hàng xuất khẩu chủ lực tới thị trường Ca-na-đa trong tháng 01/2026, chiếm 89,1% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đạt 27,1 triệu USD, tăng 6,4% so với tháng 12/2025 và tăng 13,5% so với tháng 01/2025. Trong đó, ghế khung gỗ là mặt hàng có sự bứt phá mạnh nhất với trị giá đạt 11,9 triệu USD, tăng 26,2% so với tháng 12/2025 và tăng 55,5% so với tháng 01/2025. Tiếp theo là xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp đạt 1,1 triệu USD, tăng 63% so với tháng 12/2025 và tăng 6,1% so với tháng 01/2025, điều này cho thấy xu hướng

chuyển dịch nhu cầu tiêu dùng tại Ca-na-đa đối với các sản phẩm tiện ích nhà bếp từ Việt Nam. Xuất khẩu đồ nội thất phòng ngủ duy trì đà tăng nhẹ 5,1% so với tháng 01/2025, đạt 6,2 triệu USD. Trong khi đó, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn ghi nhận sự sụt giảm 15% so với tháng 01/2025, kéo tỷ trọng từ 31% xuống còn 23,6% trong tháng 01/2026.

Ngược lại, xuất khẩu gỗ nguyên liệu (gỗ, ván và ván sàn) tới thị trường Ca-na-đa giảm mạnh 27,3%. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đang tập trung nguồn lực vào các sản phẩm tinh chế có giá trị gia tăng cao thay vì xuất khẩu thô, giúp tối ưu hóa biên lợi nhuận.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới thị trường Ca-na-đa tháng 01/2026

| Mặt hàng | Tháng 01/2026 (nghìn USD) | So với tháng 12/2025 (%) | So với tháng 01/2025 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|---------------|
| | | | | Tháng 01/2026 | Tháng 01/2025 |
| Tổng | 30.445 | 1,9 | 11,6 | 100,0 | 100,0 |
| Đồ nội thất bằng gỗ | 27.120 | 6,4 | 13,5 | 89,1 | 87,6 |
| Ghế khung gỗ | 11.948 | 26,2 | 55,5 | 39,2 | 28,2 |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn | 7.194 | -7,8 | -15,0 | 23,6 | 31,0 |
| Đồ nội thất phòng ngủ | 6.273 | -10,5 | 5,1 | 20,6 | 21,9 |
| Đồ nội thất nhà bếp | 1.090 | 63,0 | 6,1 | 3,6 | 3,8 |
| Đồ nội thất văn phòng | 616 | 13,5 | -17,3 | 2,0 | 2,7 |
| Gỗ, ván và ván sàn | 1.638 | -42,1 | -27,3 | 5,4 | 8,3 |
| Cửa gỗ | 385 | 0,4 | 36,5 | 1,3 | 1,0 |
| Đồ gỗ mỹ nghệ | 135 | -11,2 | -0,2 | 0,4 | 0,5 |

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

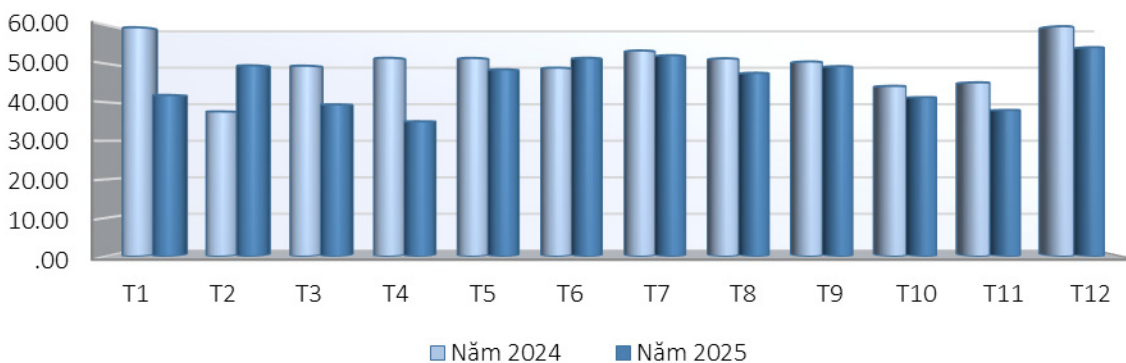


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 12/2025, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 54,2 triệu USD, giảm 9,1% so với tháng 12/2024. Tính

chung cả năm 2025, tổng giá trị nhập khẩu mặt hàng này đạt 548,5 triệu USD, giảm 9,0% so với năm 2024.

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường: Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm cho thấy nhu cầu tiêu thụ mặt hàng này tại Trung Quốc đang có dấu hiệu chững lại, ảnh hưởng trực tiếp đến thị phần của các quốc gia xuất khẩu lớn.

Trong đó, I-ta-li-a tiếp tục khẳng định vị thế là nhà cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Trung Quốc, trong năm 2025 đạt 261,9 triệu USD, giảm 8,3% so với năm 2024, đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a vẫn chiếm tỷ trọng áp đảo với 47,8% tổng giá trị nhập khẩu.

Tiếp theo là thị trường Đức, tuy nhiên trị giá nhập khẩu từ Đức giảm sâu, đạt 78,3 triệu USD, giảm 20,2% so với năm 2024. Tỷ trọng nhập khẩu từ Đức giảm từ 16,3% trong năm 2024 xuống còn 14,3% trong năm 2025.

Việt Nam là nhà cung cấp lớn thứ ba, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sang Trung Quốc gặp nhiều thách thức trong năm qua. Riêng tháng 12/2025, trị giá giảm mạnh 41,0%; Tính chung cả năm 2025 đạt 44,6 triệu USD, giảm 24,3% so với năm 2024. Tỷ trọng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 9,8% xuống còn 8,1%.

Nhìn chung, trị giá nhập khẩu giảm từ các thị trường cung cấp truyền thống như Đức và Việt Nam cho thấy áp lực cạnh tranh gay gắt và sự thay đổi trong thị hiếu hoặc chính sách tiêu dùng tại Trung Quốc. Do đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần rà soát lại chiến lược mặt hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh để duy trì và mở rộng thị phần tại Trung Quốc.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc trong tháng 12 và năm 2025

| Thị trường | Tháng 12/2025 (nghìn USD) | So với tháng 12/2024 (%) | Năm 2025 (nghìn USD) | So với năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------|--------------|
| | | | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Tổng | 54.237 | -9,1 | 548.477 | -9,0 | 100,0 | 100,0 |
| I-ta-li-a | 27.172 | -0,7 | 261.937 | -8,3 | 47,8 | 47,4 |
| Đức | 8.133 | -3,3 | 78.310 | -20,2 | 14,3 | 16,3 |
| Việt Nam | 3.739 | -41,0 | 44.661 | -24,3 | 8,1 | 9,8 |
| Ba Lan | 2.095 | -39,4 | 26.863 | 7,4 | 4,9 | 4,2 |

| Thị trường | Tháng 12/2025 (nghìn USD) | So với tháng 12/2024 (%) | Năm 2025 (nghìn USD) | So với năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%) | |
|-----------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|--------------|----------|
| | | | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Thái Lan | 1.995 | 47,2 | 18.785 | 18,6 | 3,4 | 2,6 |
| Pháp | 1.560 | 32,9 | 15.243 | -5,9 | 2,8 | 2,7 |
| In-đô-nê-xi-a | 1.228 | 5,5 | 10.372 | -3,5 | 1,9 | 1,8 |
| Nhật Bản | 1.246 | 51,2 | 9.502 | 16,6 | 1,7 | 1,4 |
| Ru-ma-ni-a | 271 | -68,8 | 8.688 | 10,0 | 1,6 | 1,3 |
| Lít-va | 660 | 14,7 | 7.675 | 16,8 | 1,4 | 1,1 |
| Thị trường khác | 6.138 | -24,6 | 66.443 | -4,5 | 12,1 | 11,5 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về mặt hàng: Nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm với hầu hết các mặt hàng chính trong năm 2025, điều này cho thấy xu hướng thắt chặt chi tiêu đối với các sản phẩm gỗ cao cấp tại thị trường này.

Ghế khung gỗ (Mã HS 940161 + 940169) là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong năm 2025, đạt 182,1 triệu USD, giảm 11,8% so với năm 2024. Đây cũng là nhóm hàng ghi nhận mức giảm mạnh về thị phần của Việt Nam tại Trung Quốc (giảm từ 11,0% xuống còn 9,6%).

Tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (Mã HS 940360) đạt 171,2 triệu USD, chiếm 31,2%. Mặc dù trị giá giảm 6,6%, nhưng tỷ trọng của nhóm hàng này trong tổng nhập khẩu lại tăng nhẹ so với năm 2024 (từ 30,4% lên 31,2%), cho thấy nhu cầu đối với nhóm này ổn định hơn so với các mặt hàng khác.

Đồ nội thất nhà bếp (Mã HS 940340) là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ ba của Trung Quốc, ghi nhận mức giảm 12,6%, đạt 112,9 triệu USD. Sự

hiện diện của hàng Việt Nam trong phân khúc này rất thấp, chỉ chiếm 0,1% thị phần.

Đồ nội thất phòng ngủ (Mã HS 940350) là mặt hàng có mức biến động thấp nhất, chỉ giảm 0,6%, đạt 76,3 triệu USD.

Đáng chú ý, đồ nội thất văn phòng dù trị giá nhập khẩu thấp, chỉ đạt 5,9 triệu USD, giảm 14,5% so với năm 2024, nhưng Việt Nam vẫn duy trì được vị thế quan trọng khi nắm giữ tới 23,2% thị phần nhập khẩu của Trung Quốc.

Việc giảm tỷ trọng của mặt hàng chính chiếm hơn 60% tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc là ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách, phòng ăn, đang gây khó khăn cho xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sang thị trường này.

Theo đó, các doanh nghiệp cần tập trung vào các sản phẩm có thiết kế đặc sắc và giá thành cạnh tranh hơn để lấy lại đà tăng trưởng tại các phân khúc đồ nội thất phòng khách và phòng ngủ, đồng thời chú trọng tối ưu hóa chuỗi cung ứng để ứng phó với đà giảm chung của thị trường.

Trung Quốc nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ năm 2025

| Mặt hàng (mã HS) | Năm 2025 (Nghìn USD) | So với năm 2024 (%) | Tỷ trọng (%) | | Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%) | |
|--|----------------------|---------------------|--------------|--------------|-----------------------------|------------|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Tổng | 548.477 | -9,0 | 100,0 | 100,0 | 8,1 | 9,8 |
| Ghế khung gỗ (940161 + 940169) | 182.097 | -11,8 | 33,2 | 34,2 | 9,6 | 11,0 |
| Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360) | 171.170 | -6,6 | 31,2 | 30,4 | 10,8 | 13,8 |
| Đồ nội thất nhà bếp (940340) | 112.945 | -12,6 | 20,6 | 21,4 | 0,1 | 0,2 |
| Đồ nội thất phòng ngủ (940350) | 76.321 | -0,6 | 13,9 | 12,7 | 9,5 | 11,7 |
| Đồ nội thất văn phòng (940330) | 5.945 | -14,5 | 1,1 | 1,2 | 23,2 | 24,1 |

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Ma-lai-xi-a dự thảo sửa đổi, bổ sung quy trình nhập khẩu cá và động vật giáp xác tươi sống

Cơ quan An toàn sinh học thủy sản thuộc Cục Thủy sản Ma-lai-xi-a dự thảo sửa đổi, bổ sung quy trình nhập khẩu cá và động vật giáp xác tươi sống vào Ma-lai-xi-a.

1. Căn cứ Mục 40 về kiểm soát cá sống của Luật Thủy sản năm 1985 (Luật số 317), Cục Thủy sản Ma-lai-xi-a đã tiến hành rà soát Thông báo số G/SPS/N/MYS/20 (ngày 06/7/2009). Bản sửa đổi cập nhật việc phân loại và hợp nhất các loài trong các nhóm hàng hóa tương ứng, đồng thời bổ sung các yêu cầu liên quan đến phân tích dịch bệnh, đánh giá rủi ro an toàn sinh học và mục đích xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a. Việc phân loại lại và hợp nhất các loài được quy định như sau:

- (1) Cá tươi sống dùng làm thực phẩm;
- (2) Cá sống dùng để nhân giống;
- (3) Cá bột nước ngọt (hoặc cá giống nước ngọt);
- (4) Cá bột nước mặn (hoặc cá giống nước mặn);
- (5) Động vật giáp xác tươi sống để nhân giống;
- (6) Con non của các loài giáp xác sống;
- (7) Động vật thân mềm tươi sống;
- (8) Động vật không xương sống tươi sống;
- (9) Thực vật thủy sinh tươi sống.

Các yêu cầu đánh giá rủi ro và kiểm dịch đối với động vật thủy sinh sống nhập khẩu được quy định như sau:

- Đối với cá tươi sống dùng làm thực phẩm (1), yêu cầu kiểm dịch được xác định căn cứ mục đích sử dụng cuối cùng của lô hàng. Các lô hàng được chỉ định giao trực tiếp cho nhà hàng để chế biến ngay được miễn áp dụng yêu cầu kiểm dịch;

- Đối với các nhóm (2-9), mức độ rủi ro nhập khẩu và thời gian kiểm dịch bắt buộc được xác định trên cơ sở đánh giá toàn diện, bao gồm mức độ miễn cảm của loài, các bệnh thuộc danh mục phải khai báo theo quy định của WOA, cũng như các rủi ro an toàn sinh học quan trọng khác.

2. Căn cứ Mục 40 về kiểm soát cá sống, Luật Thủy sản năm 1985 (Luật số 317), Cục Thủy sản Ma-lai-xi-a đã rà soát thông báo G/SPS/N/MYS/26 (ngày 7/01/2011). Bản sửa đổi đề cập đến việc phân loại lại và hợp nhất các loài trong các nhóm hàng hóa tương ứng, đồng thời bổ sung các yêu cầu liên quan đến phân tích bệnh thủy sản, rủi ro an toàn sinh học và các mục đích cụ thể khi xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a. Việc phân loại và hợp nhất các loài được quy định như sau:

- (1) Cá cảnh nước ngọt tươi sống;
- (2) Cá cảnh nước mặn tươi sống;

(3) Động vật giáp xác cảnh tươi sống.

Cá cảnh nước ngọt và cá cảnh biển có đặc điểm miễn cảm với dịch bệnh khác nhau do sự khác biệt cơ bản về môi trường thủy sinh. Những khác biệt này, đặc biệt về thành phần hóa học của nước và đặc điểm sinh thái học, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tồn tại của mầm bệnh, cơ chế lây truyền và tương tác giữa vật chủ và tác nhân gây bệnh.

Nội dung chính của quy trình nhập khẩu như sau:

- Điều kiện nhập khẩu trước khi đến Ma-lai-xi-a;
- Yêu cầu chứng nhận sức khỏe động vật đối với việc nhập khẩu cá sống vào Ma-lai-xi-a;
- Điều kiện nhập khẩu khi đến Ma-lai-xi-a.

Quy trình nhập khẩu này yêu cầu các nhà nhập khẩu phải tuân thủ đầy đủ các điều kiện quy định trước khi lô hàng đến, đáp ứng các tiêu chuẩn về chứng nhận sức khỏe và thực hiện đầy đủ các thủ tục khi hàng đến Ma-lai-xi-a

Theo Luật Thủy sản năm 1985, "Cá" được hiểu là các loài thực vật thủy sinh và các loài cá vây, giáp xác, động vật thân mềm, động vật có vú sống dưới nước hoặc trứng của chúng, cá bột, cá con, cá giống hoặc cá non, nhưng không bao gồm loài rái cá, rùa hoặc trứng của chúng.

Danh sách phòng kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm Cd và vàng O trên quả tươi

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật công bố danh sách phòng kiểm nghiệm các chỉ tiêu an toàn thực phẩm Cd và vàng O trên quả tươi (cập nhật đến ngày 13/3/2026).

| STT | Tên cơ sở kiểm nghiệm | Chỉ tiêu | | Địa chỉ | Người liên hệ |
|-----|---|----------|--------|--|--|
| | | Cd | Vàng O | | |
| | Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (QUATEST 3) | x | | Số 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Nguyễn Thành Công Tel: 0907619919 |
| | Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6. (NAFIQPM 6) | x | x | 386C, Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ | Võ Thành Tâm Phúc Tel: 0987772999 Email: tamphuc.nafi6@mard.gov.vn |
| | Công ty CP SCI-TECH | x | x | Lô II-1, đường số 1, nhóm CN2, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, tp HCM. | Nguyễn Văn Đạo Tel: 0909050466 dao.nguyen@sci-techvn.com |
| | Công Ty TNHH Phân Tích Kiểm Nghiệm Việt Tín | x | x | Trụ sở: 42 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Tp. HCM PTN: Số 39A, Đường số 4, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, tp HCM | Name: Nguyễn Văn Tâm Tel: 0974 358 528 Email: nguyentam00883@gmail.com |
| | Trung tâm kiểm định và khảo nghiệm thuốc BVTV phía Nam (SPCC) | | x | 28 Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn, Tp.HCM | Name: Trần Thanh Tùng Tel: 0344187841 Email: tungtran.spcc@gmail.com |
| | Công ty TNHH Intertek Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Intertek Cần Thơ) | | x | M10, 11, 12, 13 KĐT Nam Sông Cần Thơ, KV Thạnh Thuận, Phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ. | Nguyễn Thanh Tân Tel: 0939407868 Email: tannguyen.intertek@gmail.com |

| STT | Tên cơ sở kiểm nghiệm | Chỉ tiêu | | Địa chỉ | Người liên hệ |
|-----|---|----------|--------|--|---|
| | | Cd | Vàng O | | |
| | Công ty CP Tập Đoàn Vinacontrol (Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1 Vinacontrol) (Vinacontrol Hà Nội) | Tạm dừng | | 54 Trần Nhân Tông, Phường Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam | Nguyễn Mạnh Tùng Tel: 0915981225 tungvinacontrol@gmail.com ; vnclab1@gmail.com |
| | Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia (NIFC) | | x | 65 Phạm Thận Duật, Phường Phú Diễn, Hà Nội | 1. Nguyễn Bảo Thoa Mobi: 0983883618 Email: baothoabk@gmail.com 2. Nguyễn Thị Thu Hằng Mobi: 0982415758 Email: hangnguyenthu1005@gmail.com |
| | Công ty SGS Việt Nam TNHH – Phòng thử nghiệm thực phẩm (SGS) | Tạm dừng | | Lô III/21, đường 19/5A, Nhóm CN III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh | Nguyễn Thị Thúy Hằng 0974217981 |
| | Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học Công nghệ Chấn Nam | Tạm dừng | | 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, tp HCM | Lê Quốc Việt 0918213913 info@channam.com.vn |
| | Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật Phía Bắc. (NPCTC) | x | x | 7A Lê Văn Hiến, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. | Cao Trung Hiếu Tel: 0983667532 |
| | Công ty TNHH Công nghệ NHONHO | x | | K2-17, đường Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ | 1. Name: Lê Sỹ Nghi Tel: 0983707292 Email: nghi.le@nhovn.com 2. Name: Đinh Hoàng Thiện Tel: 0975022729 |
| | Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1 (NAFIQPM 1) | Tạm dừng | | 51 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng | Hoàng Quyền Tel: 0986465586 0931 581 268 |
| | Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Lâm Đồng (Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Lâm Đồng) (Lâm Đồng) | x | | Khu dân cư Bắc Xuân An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng | Name: Nguyễn Thành Tín Tel: 0937129773 Email: tinnnguyenthanh1010@gmail.com |
| | Công Ty Cổ phần Khoa Học Công Nghệ Hoàn Vũ | | x | - Địa chỉ trụ sở: 169B-Thích Quảng Đức, Phường 04, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. - Địa chỉ cơ sở kiểm nghiệm: 59 – 65 Tô Hiệu, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. | Name: Trần Thái Vũ (phụ trách QA\ QC) Tel: 0978757764 Email: qaqc.hoanvulab@gmail.com |
| | Công ty cổ phần khoa học và công nghệ NATEK | x | | Địa chỉ: Số CC-15, đường số 12, Khu dân cư công ty 8, KV2, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, tp Cần Thơ. Địa chỉ PTN: Km11, quốc lộ 21, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, Hà Nội | Bà Phạm Thu Ngân Tel: 0976568380 |
| | Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4. (NAFIQPM 4) | x | x | 271 Tô Ngọc Vân, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | Ngô Tấn Ngọc Tel: 0918149534 |

| STT | Tên cơ sở kiểm nghiệm | Chỉ tiêu | | Địa chỉ | Người liên hệ |
|-----|--|----------|--------|---|---|
| | | Cd | Vàng O | | |
| | Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định VinaCert – Trung tâm Phân tích và Giám định chất lượng hàng hoá VinaCert (VAIQ-Vinacert Cần Thơ) | | x | F2-62 đường số 6 (Nguyễn Thị Sáu), KDC 586, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. | Nguyễn Đình Châu Trần 0904943469 |
| | Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng (RETAQ) | x | x | Km 0 Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, xã Bát Tràng, TP Hà Nội | Ông Yên 0903213383 |
| | Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2 (NAFIQPM 2) | x | x | 167-175, đường Chương Dương, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng | Lê Duy Minh Quang Tel: 0983469846 |
| | Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo Lường Chất Lượng Cần Thơ (CATECH) | | x | Số 45, đường 3 tháng 2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ | Nguyễn Khánh Ngọc Tel: 0939005071 |
| | Công ty Cổ phần Chứng nhận và Giám định VinaCert-TN 1 (VINACERT HN) | Tạm dừng | | Toà nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, tp hà Nội | Nguyễn Thị Hồng Nhung 0904736284 |
| | Công ty cổ phần dịch vụ khoa học công nghệ thế kỷ mới (NEWCENLAB) | x | | Số 04, đường số 5, phường Bình Hưng Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh | Hồ Phùng Tâm Tel: 0908 867 287 Email: tam.ho@newcenlab.com |
| | Công ty Cổ Phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol (VIF) | Tạm dừng | | Trụ sở: 94 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh Lab: 19 Bình Trưng, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức | Nguyễn Hoàng Minh Tel: 093 3919 168 Email: minhnh@vietnamcontrol.com info@vietnamcontrol.com Đinh Thị Ngọc Lan Tel: 028 3911 7095 Email: landtn@vietnamcontrol.com |
| | Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng | | x | Lô E2b-3, đường D6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, Tp.HCM, Việt Nam | Mai Thanh Bình Tel: 0909 493 786 Mail: Binh.MaiThanh@eurofinsasia.com Nguyễn Anh Vũ: Tel: 0932 678 309 Mail: NguyenAnh.Vu@eurofinsasia.com |
| | Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Tp. Hồ Chí Minh - Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2 | x | x | Trụ sở: 80 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Nhiêu Lộc, TP. HCM Lab: Lô U18A, Đường 22, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, TP. HCM. | Đoàn Thị Lý Tel: 0909 456 255 Email: dtly@vinacontrol.com.vn Name: Phạm Mạnh Cường Tel: 0932150077 Email: manhcuong@vinacontrol.com.vn |
| | Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5 (NAFIQPM center 5) | | x | số 57 Phan Ngọc Hiển, Phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau | ĐT: 07803567409 Fax: 07803830062 |

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.